

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty đại chúng: Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam

Năm báo cáo: 2020

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0103001110 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/6/2002, đăng ký thay đổi lần 14 số 0101264520 ngày 30/11/2020
- Vốn điều lệ: 1.065.896.290.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 1.065.896.290.000 đồng
- Địa chỉ: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Số điện thoại: 024.22131580
- Số fax: 024.35527987
- Website: <http://www.vnpd.com.vn>
- Mã cổ phiếu (nếu có): VPD
- ***Quá trình hình thành và phát triển:***

Ngày **03/6/2002**, Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu với 5 cổ đông sáng lập gồm (i) Tổng Công ty điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam); (ii) Tổng Công ty xây dựng số 1- Bộ Xây dựng (Công ty Cổ phần Miền Đông); (iii) Công đoàn Điện lực Việt Nam; (iv) Công ty sản xuất Thiết bị điện (Nay là Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh-Công ty Cổ phần); (v) Công ty Tư vấn Xây dựng điện 2 (nay là Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2). Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty là: Sản xuất, bán điện. Vốn điều lệ đăng ký là 13,7 tỷ đồng.

Năm **2003**, Công ty nhận chuyển nhượng Nhà máy thủy điện Nậm Mả (nằm trên địa bàn xã Cao Bò, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang) từ Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang theo Quyết định số 627/QĐ – UB ngày 04/3/2003 với tổng giá trị chuyển nhượng là 5.040.800.000 đồng. Nhà máy có công suất 3,2 MW gồm 02 tổ máy (mỗi tổ có công suất 1,6 MW). Đây là nhà máy được xây dựng từ những năm 1988-1989 nên đã bị xuống cấp nghiêm trọng, hư hỏng nhiều, thiết bị cũ, mòn, lạc hậu, thường xuyên phải ngừng sản xuất

để sửa chữa. Sau khi nhận chuyển nhượng, Công ty phải đầu tư sửa chữa gần như toàn bộ nhà máy nên mới phát điện trở lại được.

Ngày 19/12/2004, Công ty khởi công xây dựng dự án Nhà máy thủy điện Bắc Bình có công suất 33 MW gồm 02 tổ máy (mỗi tổ có công suất 16,5 MW), tổng mức đầu tư dự kiến là 571 tỷ đồng. Đây là dự án nhóm B và được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận cho phép đầu tư tại văn bản số 4260/UBBT – XDCB ngày 05/12/2003. Nhà máy bắt đầu phát điện từ ngày 27/10/2009.

Ngày 12/9/2007, Công ty khởi công dự án Nhà máy thủy điện Khe Bô tại huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An có tổng mức đầu tư là 2.973 tỷ đồng, công suất 100 MW, gồm 2 tổ máy (mỗi tổ máy có công suất 50 MW). Đây là dự án nhóm A và được Chính phủ cho phép đầu tư tại văn bản số 1793/TTg – CN ngày 07/11/2006, trong công văn có nêu “Dự án được thực hiện theo Điều 4 Quyết định số 1195/QĐ-TTg ngày 09/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định một số cơ chế, chính sách đặc thù để đầu tư xây dựng các công trình điện cấp bách trong giai đoạn 2006 - 2010”. Tổ máy số 1 phát điện từ ngày 08/5/2013, Tổ máy số 2 phát điện từ ngày 24/8/2013.

Ngày 14/4/2009, Công ty thành lập Trung tâm tư vấn thiết kế trực thuộc Công ty theo Quyết định số 09/QĐ-VNPD-HĐQT. Trung tâm có chức năng nhiệm vụ chính là tư vấn thiết kế các hạng mục công trình do Công ty làm chủ đầu tư, tư vấn cho các đơn vị ngoài với mục đích tạo công ăn việc làm cho CBCNV và tìm kiếm thêm nguồn thu về cho Công ty.

QUÁ TRÌNH TĂNG VỐN ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY

Thời điểm	Số lượng cổ phần phát hành	Vốn điều lệ sau khi phát hành (VNĐ)	Phương thức tăng vốn	Cơ quan chấp thuận phát hành
03/6/2012		13.700.000.000		Công ty thành lập và đi vào hoạt động theo mô hình công ty cổ phần. Góp vốn từ 05 cổ đông sáng lập
31/12/2013	87.347.043	887.170.430.000	<i>1. Phát hành cổ phần cho các cổ đông hiện hữu đồng thời là cổ đông sáng lập</i> - Số lượng phát hành: 36.197.234 cổ phiếu - Tỷ lệ phân bổ quyền: Theo quy chế được Hội đồng quản trị công ty phê duyệt ngày 18/8/2007 - Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu	Đại hội đồng cổ đông công ty, Hội đồng quản trị (theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông). -Quy chế góp vốn được Hội đồng quản trị công ty phê duyệt ngày 18/8/2007 -Quyết định số 126/QĐ-VNPD-HĐQT ngày 29/12/2007

			<p>2. Phát hành cho cán bộ, công nhân viên ngành điện do Công đoàn điện lực Việt Nam đã huy động góp vốn đầu tư xây dựng công trình thủy điện Bắc Bình theo phân bổ của VNPD; Cán bộ, công nhân viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Cán bộ, công nhân viên VNPD</p> <p>- Số lượng phát hành: 51.149.809 cổ phiếu</p> <p>- Tỷ lệ phân bổ quyền: Theo quy chế được Hội đồng quản trị công ty phê duyệt ngày 18/8/2007</p> <p>- Giá phát hành: 10.000 – 12.000 đồng/cổ phiếu theo đối tượng và theo từng giai đoạn tăng vốn</p>	<p>-Nghị quyết số 12/NQ-VNPD-HDQT ngày 28/11/2008</p> <p>-Nghị quyết số 01/NQ-VNPD-HDQT ngày 26/3/2010.</p> <p>-Nghị quyết số 03/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông năm 2011 ngày 24/4/2011</p> <p>-Nghị quyết số 05/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 21/4/2012</p> <p>-Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2013 số 05/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 25/5/2013</p>
21/8/2014	2.089.421	908.064.640.000	<p>Trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tỷ lệ 2,5%</p>	<p>Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo công văn số 4718/UBCK-QLPH ngày 21/8/2014</p>
18/11/2015	9.190.207	999.966.710.000	<p>1. Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu:</p> <p>- Số lượng phát hành: 2.933.921 cổ phiếu</p> <p>- Tỷ lệ phân bổ quyền: 7,6243%</p> <p>- Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu</p> <p>2. Thương cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2,5%</p>	<p>Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu số 51/GCN-UBCK cấp ngày 29/07/2015</p>
04/11/2016	2.496.427	1.024.930.980.000	<p>Thương cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2,5%</p>	<p>Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo công văn số 6559/UBCK-QLCB ngày 29/9/2016.</p>

10/10/2018	4.096.531	1.065.896.290.000	Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2017 với tỷ lệ 4%	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo công văn số 6572/UBCK-QLCB ngày 25/9/2018.
------------	-----------	-------------------	--	---

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Địa bàn kinh doanh: Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam đang quản lý 03 nhà máy và 01 Trung tâm tư vấn thiết kế, cụ thể như sau:
 - Trụ sở văn phòng: Tầng 2 - CT2, 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.
 - Các chi nhánh:
 - + Trạm thủy điện Nậm Má tại xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang.
 - + Nhà máy thủy điện Bắc Bình tại thôn Suối Nhuôm, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận.
 - + Nhà máy thủy điện Khe Bô tại xã Tam Quang, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An.
 - + Trung tâm tư vấn thiết kế: Tầng 2 - CT2, 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Nguồn thu của Công ty chủ yếu là nhà máy thủy điện Khe Bô, nhà máy thủy điện Bắc Bình và Trạm thủy điện Nậm Má. Tuy nhiên, do nhà máy thủy điện Bắc Bình là bậc thang dưới của thủy điện Đại Ninh và nhà máy thủy điện Khe Bô là bậc thang dưới thủy điện Bản Vẽ nên phụ thuộc vào lưu lượng nước của 02 nhà máy này.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

3.1 Mô hình quản trị

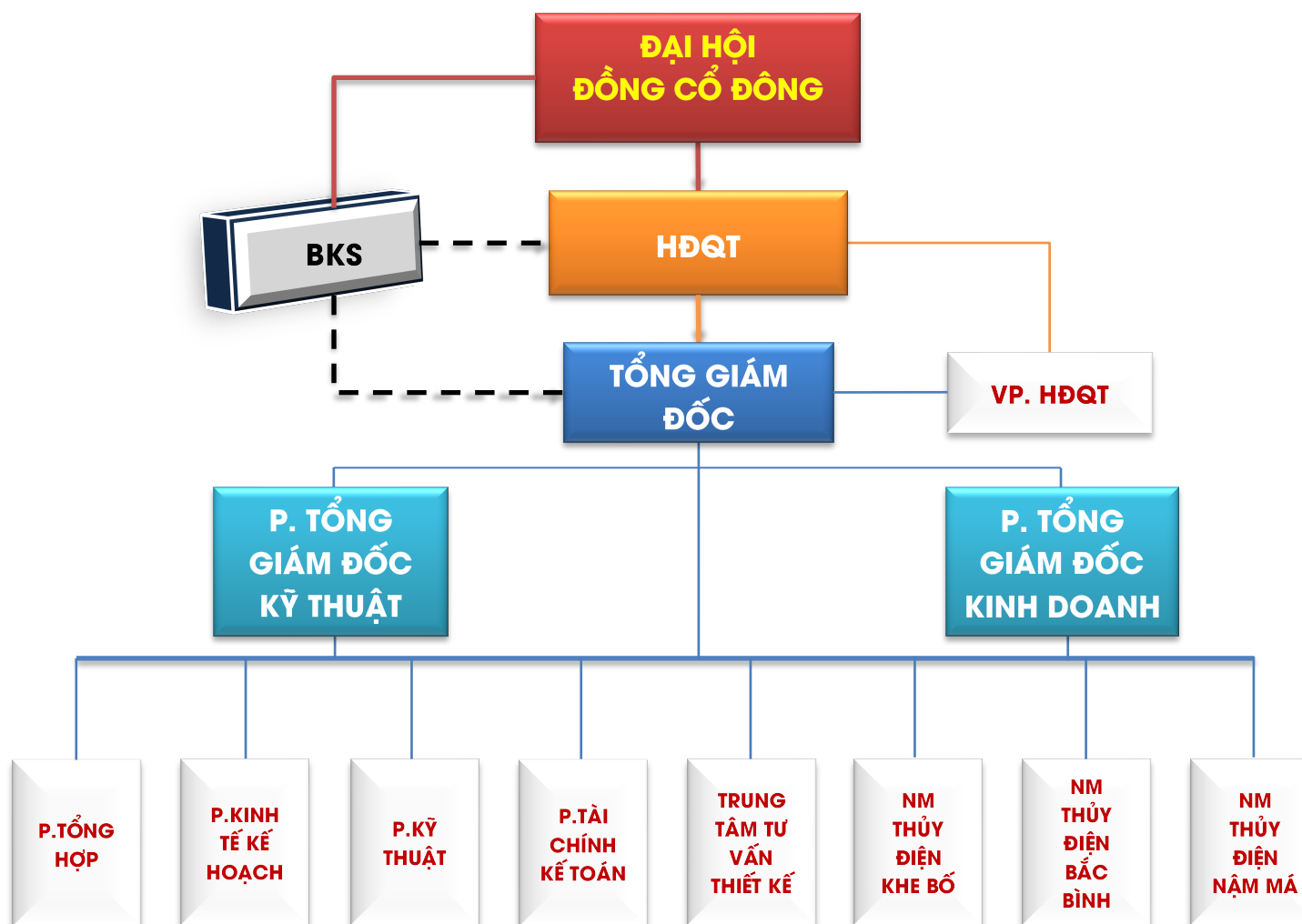
Công ty được tổ chức theo mô hình công ty cổ phần, đứng đầu là Đại hội đồng cổ đông, Ban Kiểm soát, Hội đồng quản trị. Ban điều hành đứng đầu là Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng.

- Đại hội đồng cổ đông: Là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông bầu ra Hội đồng quản trị gồm 07 thành viên. Hội đồng quản trị là tổ chức quản lý cao nhất của Công ty, đứng đầu là Chủ tịch Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị là cơ quan đưa ra những định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, quyết định bộ máy điều hành của Công ty bao gồm: Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và đội ngũ cán bộ quản lý bao gồm: Giám đốc nhà máy và Trưởng ban

Quản lý dự án. Hội đồng quản trị hiện có 1/7 thành viên hoạt động chuyên trách; 2/7 thành viên là thành viên độc lập.

- Tổng giám đốc: Là người chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc tổ chức, quản lý, điều hành mọi hoạt động trong Công ty, sử dụng hiệu quả các nguồn lực của Công ty và tổ chức thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng quản trị theo nhiệm vụ và quyền hạn được giao.
- Phó Tổng giám đốc: Có chức năng, nhiệm vụ tham mưu cho TGD trong công tác quản lý nguồn vốn, quản trị kinh doanh, kỹ thuật và các phần việc khác do Tổng giám đốc giao. Chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về các nhiệm vụ được phân công. Hiện Công ty có 02 Phó Tổng Giám đốc: Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật và Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh.
- Kế toán trưởng: Tham mưu cho Tổng giám đốc về công tác quản lý tài chính - kế toán tại đơn vị, chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về các vấn đề có liên quan đến công tác tài chính – kế toán, quyết toán tài chính, thuế và tình hình thực hiện chế độ quản lý tài chính của Công ty và các đơn vị trực thuộc.

3.2 Cơ cấu bộ máy quản lý



3.3 Các công ty con, công ty liên kết

Công ty không có công ty con, công ty liên kết.

4. Định hướng phát triển

4.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Đảm bảo sản xuất điện an toàn, ổn định, hoàn thành kế hoạch được ĐHĐCĐ giao. Thực hiện tốt công tác chào giá điện cạnh tranh của Nhà máy thủy điện Bắc Bình và Nhà máy thủy điện Khe Bô;
- Tiếp tục công tác đào tạo cán bộ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm đảm bảo mục tiêu nắm bắt và nhận chuyển giao toàn bộ công nghệ từ nhà thầu Trung Quốc, vận hành các tổ máy một cách độc lập, an toàn và liên tục;
- Sửa chữa các tổ máy của các Nhà máy điện đúng tiến độ, đảm bảo vận hành tin cậy;
- Thực hiện các hợp đồng với đơn vị ngoài Công ty thuộc các ngành nghề được pháp luật cho phép để tăng doanh thu cho Công ty;
- Tìm kiếm đầu tư mới các dự án thủy điện và các dạng năng lượng khác.

4.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Về chiến lược SXKD và đầu tư:

Với đặc thù của ngành sản xuất điện, chi phí đầu tư vào vận hành các nhà máy điện khá lớn nhưng giá điện thương phẩm còn khá thấp nên rào cản gia nhập thị trường là tương đối lớn. Vì vậy, đối tượng tham gia thị trường sản xuất điện tại Việt Nam chủ yếu là các doanh nghiệp có vốn đầu tư của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các Tổng Công ty Phát điện và các Tổng công ty/Tập đoàn công nghiệp nặng khác. Việc đầu tư vào ngành điện gần đây được khuyến khích và hỗ trợ rất nhiều từ Chính phủ với nhiều phương án cụ thể như: Hỗ trợ nguồn vốn vay có lãi suất thấp từ các tổ chức quốc tế, từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam, hỗ trợ từ chính sách thuế và đầu tư, hỗ trợ giá nguyên liệu đầu vào và điều chỉnh giá bán điện theo cơ chế thị trường,... Do đó, Ngành điện trong tương lai gần có rất nhiều triển vọng và cơ hội đầu tư.

Theo Quy hoạch điện VII, nhu cầu điện toàn quốc được dự báo sẽ tăng bình quân 7,2-8,1% trong giai đoạn 2020-2030. Quá trình rà soát và cập nhật tiềm năng, trữ lượng tài nguyên và khả năng cung cấp nhiên liệu cho phát điện cho thấy các nguồn thủy điện sẽ được ưu tiên khai thác. Vì vậy Công ty tiếp tục tìm kiếm đầu tư các dự án thủy điện, mặt khác việc nghiên cứu đầu tư các dự án năng lượng điện sạch như điện mặt trời, điện gió là định hướng trung và dài hạn của Công ty.

4.3 Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty

Trong quá trình triển khai dự án thủy điện Khe Bô và Bắc Bình, Công ty đã thực hiện đúng các quy định của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bên cạnh các hoạt động sản xuất, kinh doanh, Công ty luôn thực hiện tốt các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường: Nộp thuế tài nguyên nước, phí môi trường rừng, nộp tiền trồng rừng, luôn đóng góp tích cực cho các hoạt động xã hội, đền ơn đáp nghĩa.

5. Các rủi ro

- Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong ngành thủy điện, thì diễn biến thời tiết ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Đây là một rủi ro đặc thù đối với các doanh nghiệp hoạt động trong ngành. Trước sự biến đổi khí hậu, công việc dự báo thời tiết trở nên khó khăn hơn, từ đó ảnh hưởng việc dự báo và kế hoạch lợi nhuận của các công ty thủy điện. Với vị trí địa lý nằm ở khu vực nhiệt đới gió mùa ẩm, lượng mưa hàng năm lớn, Việt Nam có yếu tố thuận lợi để phát triển thủy điện; tuy nhiên những khó khăn trong việc dự báo thời tiết dẫn đến một rủi ro trong ngành này đó là việc đánh giá sai nguồn nước của các hồ thủy điện; khi thì các hồ trong tình trạng mực nước xuống thấp thậm chí cạn kiệt khi mùa khô kéo dài, nhưng khi xảy ra mưa lũ mực nước dâng cao nhanh chóng vượt quá sức chịu đựng của các đập thủy điện dẫn đến việc phải tiến hành xả lũ.

- Bên cạnh đó, do 02 nhà máy lớn của Công ty là Nhà máy thủy điện Khe Bố và Nhà máy thủy điện Bắc Bình chỉ điều tiết 02 ngày và phụ thuộc vào các nhà máy bậc thang trên là Nhà máy thủy điện Bản Vẽ đối với Nhà máy thủy điện Khe Bố và Nhà máy thủy điện Đại Ninh đối với Nhà máy thủy điện Bắc Bình, do đó việc phát điện không được chủ động đặc biệt khi tham gia thị trường phát điện cạnh tranh. Hơn nữa, việc vận hành còn phụ thuộc vào lệnh điều độ từ Trung tâm điều độ Hệ thống điện quốc gia (A_o).

- Từ năm 2020, các dự án Điện mặt trời đưa vào khai thác vận hành nhiều, nên các nhà máy thủy điện chủ yếu được huy động vào ban đêm, không phải giờ cao điểm.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kế hoạch SXKD, ĐTXD năm 2020 của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua tại cuộc họp ngày 26/6/2020.

Tình hình thực hiện đến 31/12/2020 so với KH năm 2020 như sau:

TT	Nội dung	ĐVT	KH 2020 duyệt	Thực hiện năm 2020	% HTKH
1	Sản lượng điện thương phẩm	kWh	443.200.000	419.141.105	94,57%
1.1	Thủy điện Nậm Má	kWh	13.500.000	10.686.414	79,16%
1.2	Thủy điện Bắc Bình	kWh	62.700.000	87.901.849	140,19%
1.3	Thủy điện Khe Bố	kWh	367.000.000	320.552.842	87,34%
2	Đầu tư xây dựng	Đồng	32.029.550.000	12.190.434.045	38,06%
2.1	Đầu tư XD các công trình	Đồng	11.700.000.000	10.734.000.000	91,74%
2.2	Đầu tư từ quỹ ĐTPT	Đồng	20.329.550.000	1.456.434.045	7,16%

3	Doanh thu	Đồng	513.844.050.220	458.461.897.613	89,22%
3.1	Doanh thu sản xuất điện	Đồng	501.782.668.400	453.781.320.830	90,43%
3.2	Doanh thu, thu nhập khác (*)	Đồng	12.061.381.820	4.680.576.783	38,81%
4	Chi phí	Đồng	381.120.551.710	364.693.672.410	95,69%
5	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	117.739.221.442	80.429.155.931	68,31%
6	Cổ tức	%	10,00%	10,00%	100,00%

(*) Giải thích Mục 3.2:

- Phần kế hoạch Doanh thu, thu nhập khác với giá trị thể hiện là 12.061.381.820 đồng, trong đó:

+ Doanh thu từ bán Trụ sở cũ của Công ty: 10.788.381.820 đồng.

+ Doanh thu từ hoạt động tài chính: 1.273.000.000 đồng.

- Phần thực hiện Doanh thu, thu nhập khác với giá trị thể hiện là 4.680.576.783 đồng, trong đó:

+ Thu nhập (= Doanh thu - Chi phí) từ bán Trụ sở cũ của Công ty: 1.009.410.974 đồng (trên BCTC năm 2020 đã được kiểm toán chỉ thể hiện là Thu nhập). Nếu so sánh đồng nhất với kế hoạch sẽ thể hiện Doanh thu là 10.788.381.820 đồng.

+ Doanh thu từ hoạt động tài chính: 1.726.552.506.000 đồng.

+ Thu nhập từ hoạt động khác: 1.944.613.303 đồng.

Do đó, thực tế chỉ tiêu Doanh thu, thu nhập khác thực hiện năm 2020 là 12.732.995.123 đồng đạt 105,57% so với kế hoạch.

Tình hình thực hiện năm 2020 so với thực hiện năm 2019 như sau:

TT	Nội dung	ĐVT	Thực hiện năm 2019	Thực hiện năm 2020	So sánh (%)
1	Sản lượng điện thương phẩm	kWh	406.446.119	419.141.105	103,12%
1.1	Nậm Má	kWh	12.952.030	10.686.414	82,51%
1.2	Bắc Bình	kWh	83.667.499	87.901.849	105,06%
1.3	Khe Bố	kWh	309.826.590	320.552.842	103,46%
2	Đầu tư xây dựng	Đồng	41.230.186.824	12.190.434.045	29,57%
2.1	Đầu tư xây dựng các công trình	Đồng	32.276.860.532	10.734.000.000	33,26%
2.2	Đầu tư từ quỹ Đầu tư phát triển	Đồng	8.953.326.292	1.456.434.045	16,27%
3	Doanh thu	Đồng	487.888.971.676	458.461.897.613	93,97%
3.1	Doanh thu sản xuất điện	Đồng	483.518.623.125	453.781.320.830	93,85%
3.2	Doanh thu, thu nhập khác	Đồng	4.370.348.551	4.680.576.783	107,10%
4	Chi phí	Đồng	376.101.118.156	364.693.672.410	96,97%
5	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	96.795.815.037	80.429.155.931	83,09%

6	Cổ tức	%	5,00%	10,00%	200,00%
----------	---------------	----------	--------------	---------------	----------------

1.1 Công tác sản xuất điện:

Trong năm 2020, các nhà máy vận hành bình thường theo điều độ của A₀ và Điện lực Hà Giang. Đến hết 31/12/2020 Sản lượng điện thương phẩm toàn Công ty sản xuất được 419.141.105 kWh/443.200.000 kWh, đạt 94,57 % kế hoạch năm. Trong đó:

- Nhà máy Thủy điện Nậm Má : 10.686.414 kWh, đạt 79,16% kế hoạch năm.
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình : 87.901.849 kWh, đạt 140,19% kế hoạch năm.
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô : 320.552.842 kWh, đạt 87,34% kế hoạch năm.

Năm 2020 Nhà máy thủy điện Bắc Bình hoàn thành vượt mức kế hoạch. Sản lượng điện và doanh thu SX điện của Nhà máy thủy điện Bắc Bình chưa bao gồm 462.000 kWh theo quyết toán hợp đồng số 0612-HĐKT/PL-BB/2020-KTKH ngày 07/12/2020 với Công ty TNHH Năng lượng Phan Lâm (Dùng máy để kéo rải căng dây khoảng vượt đường dây Đại Ninh-Bắc Bình từ 06h đến 20h ngày 09/12/2020). Nhà máy thủy điện Khe Bô không hoàn thành kế hoạch do lượng nước về hồ thấp hơn so với dự báo từ đầu năm. Nhà máy thủy điện Nậm Má không hoàn thành kế hoạch do lượng nước về ít và trong tháng 7 mưa lũ làm hư hỏng kênh dẫn nước phải dùng máy để sửa chữa.

1.2 Doanh thu:

Doanh thu năm 2020 của Công ty là 458.461.897.613 đồng/513.844.050.220 đồng, đạt 89,22% kế hoạch, giảm 6,03% so với năm 2019 (năm 2019 doanh thu toàn Công ty đạt 487.888.971.676 đồng). Trong đó:

- + Doanh thu sản xuất điện: 453.781.320.830 đồng, đạt 90,43% kế hoạch năm.
- + Doanh thu, thu nhập khác: 4.680.576.783 đồng, đạt 38,81% kế hoạch năm.

1.3 Chi phí

Kế hoạch chi phí năm 2020 được Đại hội đồng cổ đông thông qua với giá trị là 381.120.551.710 đồng. Chi phí thực hiện của Công ty là 364.693.672.410 đồng tương đương 95,69% kế hoạch.

1.4 Lợi nhuận và cổ tức

Lợi nhuận sau thuế năm 2020 là 80.429.155.931 đồng đạt 68,31% kế hoạch, giảm 16,91% so với năm 2020 (lợi nhuận sau thuế năm 2019 là 96.795.815.037 đồng).

Công ty dự kiến trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt cổ tức năm 2020 là 10,0% đạt 100% kế hoạch.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành

- 1/. Ông Nguyễn Thanh Tùng - Tổng giám đốc
- 2/. Ông Phạm Đình Lê - Phó Tổng giám đốc kỹ thuật
- 3/. Ông Phan Thế Chuyền - Phó Tổng giám đốc kinh doanh
- 4/. Ông Nguyễn Tùng Phương - Kế toán trưởng

Tóm tắt lý lịch cá nhân trong Ban điều hành:

❖ Ông Nguyễn Thanh Tùng - Tổng Giám đốc

- Số CMND: 011372396; Nơi cấp: CA Hà Nội; Ngày cấp 31/05/2010
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 06/07/1962
- Nơi sinh: Hà Tây
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Xã Thụy Hương, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 39 tổ 1, phường Khương Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
- Nơi ở hiện nay: Nhà B1- CO3 Splendor, KĐT Bắc An Khánh, An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 024.22131580
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ chuyên ngành Công trình thủy điện, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh.
- Quá trình công tác:
 - + Tháng 10/1986 đến tháng 7/2002: Công tác tại Đoàn thiết kế 1 - Công ty Tư vấn xây dựng điện 1, làm Tổ trưởng tổ thiết kế thi công và dự toán, phó chủ nhiệm thiết kế thủy điện Đại Thị (sau đổi tên là Tuyên Quang) giai đoạn tiền khả thi, Chủ nhiệm đề án thiết kế thủy điện Nale (sau đổi tên là Bắc Hà).
 - + Từ tháng 7/2002 đến tháng 11/2002: Công tác tại Ban quản lý dự án thủy điện Sơn La, làm Phó phòng kỹ thuật.
 - + Từ tháng 11/2002 đến tháng 2/2004: Công tác tại Ban quản lý dự án thủy điện 1, làm Trưởng phòng kỹ thuật.
 - + Từ tháng 02/2004 đến tháng 01/2008: Công tác tại Ban quản lý dự án thủy điện 1, làm Phó Trưởng ban quản lý dự án thủy điện 1, phó bí thư chi bộ.
 - + Từ tháng 02/2008 đến tháng 4/2012: Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam.
 - + Từ tháng 4/2012 đến 10/2014: Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam.
 - + Từ tháng 10/2014 đến 11/11/2020: Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam.
 - + Từ 11/11/2020 đến nay: Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam.
- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức phát hành: Tổng giám đốc Công ty CPPT Điện lực Việt Nam, Bí thư Đảng bộ Công ty CPPT Điện lực Việt Nam
- Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không
- Số cổ phần đại diện sở hữu: Đại diện sở hữu cho Tổng Công ty Phát điện I: 15.624.894 cổ phần, chiếm 14,66% Vốn Điều lệ.

- Số cổ phần cá nhân sở hữu: 625.474 cổ phần, chiếm 0,59% Vốn Điều lệ
- Người có liên quan nắm giữ cùng cổ phiếu: Trần Thị Thu Thủy (vợ): 1.003.564 cổ phần, chiếm 0,94% Vốn Điều lệ
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không
- Những khoản nợ đối với Công ty: Không
- Lợi ích có liên quan đối với Công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không

❖ Ông Phạm Đình Lê - Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 13/01/1978
- Số CMND: 030078000112 cấp ngày 09/9/2014; Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư
- Nơi sinh: Lam Sơn, Thanh Miện, Hải Dương
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: xã Lam Sơn, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
- Địa chỉ thường trú: P405, N1 Chung cư Z157, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan:
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư địa chất công trình, kỹ sư hệ thống điện.
- Quá trình công tác:
 - + Từ 01/10/2000 đến 01/9/2002: Viện Khoa học Công nghệ Việt Nam
 - + Từ 01/9/2002 đến 19/11/2002: Công ty Xây dựng nền móng JIKON
 - + Từ 19/11/2002 đến 28/02/2007: Ban Quản lý dự án Thủy điện 1
 - + Từ tháng 01/3/2007 đến 21/02/2008: Phó Giám đốc các Trung tâm IPC, BIM, GMEC- Công ty CP phát triển Đầu tư HAFICO GROUP
 - + Từ 22/02/2008 đến 31/03/2008: Chuyên viên phòng kỹ thuật-Công ty CPPT Điện lực Việt Nam
 - + Từ 01/4/2008 đến 30/10/2013: Phó P.Kỹ thuật- Công ty CPPT Điện lực Việt Nam.
 - + Từ 31/10/2013 – 07/07/2014: Trưởng phòng Kỹ thuật - Công ty CPPT Điện lực Việt Nam.
 - + Từ 08/7/2014 đến nay: Phó Tổng giám đốc- Công ty CPPT Điện lực Việt Nam.
- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức phát hành: Phó Tổng giám đốc Kỹ thuật Công ty CPPT Điện lực Việt Nam; Phó Bí thư Đảng bộ Công ty CPPT Điện lực Việt Nam
- Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không
- Số cổ phần đại diện sở hữu: Không.

- Số cổ phần cá nhân sở hữu: 213 cổ phần, chiếm 0,0002% vốn Điều lệ.
- Những người có liên quan nắm giữ cùng cổ phiếu: Không.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không.
- Những khoản nợ đối với Công ty: Không.
- Lợi ích có liên quan đối với Công ty: Không.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không.

❖ Ông Phan Thế Chuyên - Phó Tổng giám đốc kinh doanh

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 30/11/1977
- Số CMND: 131645623; Nơi cấp: Phú Thọ; Ngày cấp: 22/02/2014
- Nơi sinh: Thôn 2, xã Hữu Đô, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Thôn 2, xã Hữu Đô, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ
- Địa chỉ thường trú: Căn Hộ 405- CT6- Khu Đô Thị Văn Khê, La Khê, Quận Hà Đông, TP Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 024.22131580
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Chuyên ngành thủy điện; Kỹ sư hệ thống điện; Thạc sỹ quản trị doanh nghiệp
- Quá trình công tác:
 - + Từ 01/07/2002 đến 30/09/2004: Chuyên viên Phòng kỹ thuật, Ban ĐHDA thủy điện Tuyên Quang thuộc Tổng công ty Sông Đà
 - + Từ 01/10/2004 đến 31/10/2005: Phó Phòng kỹ thuật, Ban ĐHDA thủy điện Tuyên Quang thuộc Tổng công ty Sông Đà
 - + Từ 01/11/2005 đến 30/09/2007: Phó Phòng kỹ thuật, Ban ĐHDA thủy điện Huội Quảng thuộc Tổng công ty Sông Đà
 - + Từ 01/10/2007 đến 10/03/2008: Trưởng Phòng kỹ thuật, Ban ĐHDA thủy điện Huội Quảng thuộc Tổng công ty Sông Đà
 - + Từ 11/03/2008 đến 30/03/2008: Nhân viên kỹ thuật, Phòng Kỹ thuật, Công ty cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam-Phòng Kỹ Thuật
 - + Từ 01/04/2008 đến 25/03/2010: Phó Trưởng Ban quản lý dự án, Ban QLDA Nhà máy thủy điện Khe Bó, Công ty cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam
 - + Từ 01/08/2010 đến 31/03/2013: Trưởng Ban quản lý dự án, Ban QLDA Nhà máy thủy điện Khe Bó, Công ty cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam
 - + Từ 01/03/2013-30/4/2018: Giám đốc Nhà máy thủy điện Khe Bó trực thuộc Công ty

cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam

+ Từ 01/05/2018 đến nay: Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam

- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức phát hành: Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam; Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ Công ty
- Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không.
- Số cổ phần đại diện sở hữu: Không.
- Số cổ phần cá nhân sở hữu: 5.293 cổ phần, chiếm 0,005% vốn Điều lệ.
- Những người có liên quan nắm giữ cùng cổ phiếu: Không.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không.
- Những khoản nợ đối với Công ty: Không.
- Lợi ích có liên quan đối với Công ty: Không.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không.

❖ **Ông Nguyễn Tùng Phương - Kế toán trưởng**

- Số CMND: 001077003431 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 25/11/2014
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 01/3/1977
- Nơi sinh: Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Đông Lao – Hoài Đức – Hà Tây (Hà Nội)
- Địa chỉ thường trú: Phố Yên Bình – phường Phúc La – Hà Đông – Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 024.22131577
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế chuyên ngành kế toán
- Quá trình công tác (nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua):
 - + Từ 9/1999 – 10/2002: Nhân viên phòng Tài chính kế toán Ban QLCBĐT Dự án nhà máy thủy điện Sơn La.
 - + Từ 11/2002 – 02/2006: Nhân viên phòng Tài chính kế toán Ban QLDATE I.
 - + Từ 3/2006 – 4/2008: Phó phòng Tài chính kế toán Ban QLDA thủy điện I.
 - + Từ 5/2008 – 7/2008: Cán bộ phòng Tài chính Kế toán VNPD.
 - + Từ 8/2008 – 12/2013: Phó phụ trách phòng Tài chính kế toán VNPD.
 - + Từ 01/2014 – 7/2014: Trưởng phòng Tài chính kế toán VNPD.
 - + Từ 7/2014 đến nay: Kế toán trưởng VNPD.
- Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không.
- Số cổ phần cá nhân sở hữu: Không.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không.
- Những khoản nợ đối với Công ty: Không.

- Lợi ích có liên quan đối với Công ty: Không.

2.2. Những thay đổi trong ban điều hành: Không

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên:

Tổng số CBCNV và Ban Tổng Giám đốc Công ty: Tại thời điểm 31/12/2020 là 124 người (không bao gồm HĐQT, BKS), trong đó:

Stt	Đơn vị	Tổng cộng	Trong đó						Lao động khoán	LĐ Nữ
			Thạc sỹ	Đại học	Cao đẳng, trung cấp	Công nhân kỹ thuật	Lái xe	Khác		
1	Người quản lý chuyên trách	4	2	2						
2	Văn phòng Công ty	38	4	28	2	0	3	1	0	17
3	Trạm thủy điện Nậm Má	11	0	5	5	1	0	0	0	2
5	Nhà máy thủy điện Khe Bó	41	1	15	19	3	3	0		7
6	Nhà máy thủy điện Bắc Bình	30	0	9	13	5	2	0	1	6
Tổng cộng:		124	5	61	39	9	8	1	1	32

2.4. Chính sách liên quan đến người lao động

- Công ty luôn chấp hành đúng các chính sách và quy định của Nhà nước, pháp luật về việc quản lý và sử dụng lao động.
- Là một đơn vị sản xuất kinh doanh điện, vấn đề an toàn trong lao động sản xuất là một yếu tố luôn được Công ty chú trọng đặt lên hàng đầu. Công ty đã ban hành các quy trình, quy định có liên quan đến việc đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động cũng như thường xuyên tổ chức đào tạo, hướng dẫn và theo dõi công tác an toàn lao động tại nơi sản xuất.
- Công ty áp dụng chính sách tiền lương, tiền thưởng, phúc lợi với mục tiêu khuyến khích người lao động, nhất là lao động có kinh nghiệm, lao động có chuyên môn nghiệp vụ làm việc lâu dài tại Công ty.
- Công ty thường xuyên tổ chức và cử cán bộ đi học tập các khóa học ngắn và dài hạn nhằm nâng cao kiến thức, nghiệp vụ và tay nghề.

Chi tiết xem tại mục 6.5 phần II

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1 Công tác đầu tư, thực hiện dự án trong năm

Trong năm 2020 Công ty chủ yếu tập trung tiếp tục triển khai đầu tư các hạng mục nhỏ còn lại và thực hiện quyết toán các hạng mục đã hoàn thành thi công. Giá trị đầu tư xây dựng năm 2020 đạt 12.190.434.045 đồng tương đương 38,06 % kế hoạch năm. Cụ thể như sau:

a) Dự án Nhà máy thủy điện Khe Bó.

• *Công tác thi công:*

Các hạng mục hoàn thành và đang thi công trong năm 2020, bao gồm: Hoàn thiện các công trình Tái định cư; Hoàn thiện mặt đường QL7 phục vụ bàn giao; Tổ chức thực hiện đền bù tái định cư; Kiểm toán quyết toán công trình.

Tổng giá trị đầu tư xây dựng dự án Khe Bó năm 2020 là 10.734.000.000 đồng.

• *Công tác Quyết toán:*

- Phần xây dựng: Đã cơ bản hoàn thành.

- Phần thiết bị: Đã cơ bản hoàn thành.

- Phần đền bù, hỗ trợ: Trình duyệt quyết toán chi phí đền bù, hỗ trợ đợt 6, 7.

- Phần tái định cư: Đơn đốc Nhà thầu thi công, huyện Tương Dương lập và chuyển Tư vấn kiểm toán thẩm tra HSQT các hạng mục còn lại. Hiện tại chỉ còn một số hạng mục: Đường tránh ngập lòng hồ Quốc lộ 7; chi phí Tư vấn tái định cư (đợt 2) nhà thầu đang hoàn thiện và trình ký HSQT. Dự kiến Công ty hoàn thiện quyết toán trong quý 1 năm 2021.

- Hoàn thành quyết toán đợt 1 dự án hoàn dự án thủy điện Khe Bó: Đã được Tư vấn kiểm toán kiểm tra và đã trình EVNGenco1 trong tháng 11 năm 2020. Sau khi EVNGenco1 thông qua để chỉ đạo người đại diện phần vốn, Công ty sẽ trình HĐQT xem xét, trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

- Dự kiến hết quý III năm 2021, Công ty sẽ trình phê duyệt quyết toán đợt 2 của dự án (Các hạng mục còn lại).

b) Đầu tư từ Quỹ đầu tư phát triển:

- Nghiên cứu đầu tư dự án mới:

+ Dự án điện mặt trời: Công ty đã trình Bộ Công thương xin bổ sung quy hoạch dự án điện mặt trời tại khu vực nhà máy thủy điện Bắc Bình.

+ Dự án thủy điện trên sông Luông: Tiếp tục làm việc với UBND tỉnh Thanh Hóa xin chủ trương đầu tư thủy điện trên sông Luông.

- Thủy điện Nậm Mả: Đang tổ chức đấu thầu Xây dựng bê lắng cát dọc kênh dẫn nước.

- Thủy điện Bắc Bình: Mua xe ô tô 07 chỗ thay thế xe ô tô cũ hư hỏng.

- Thủy điện Khe Bó: Thay máy cắt đầu cực (HVX174031F275F); Mua máy photo copy (Ricoh Aficio MP 2501L); mua rèm văn phòng làm việc.

Do khó khăn về dòng tiền nên Công ty chỉ thực hiện 04 danh mục công trình thiết yếu, các danh mục công trình khác đề nghị chuyển sang kế hoạch năm 2021. Công ty đã thực hiện giá trị công tác đầu tư phát triển năm 2020 là 1.456.434.045 đồng, đạt 7,16% kế hoạch năm.

3.2. Dự án Điện mặt trời áp mái khu nhà quản lý vận hành Bắc Bình:

Công ty đã có Tờ trình số 1212/TTr-VNPD ngày 22/9/2020 trình Tổng Công ty Phát điện 1 thông qua với giá trị trước thuế là 13,541 tỷ đồng. Hiện tại Tổng Công ty Phát điện 1 đã có văn bản số 4359/EVNGENCO1-TH ngày 03/12/2020 chỉ đạo triển khai dự án ĐMTAM khu nhà quản lý vận hành Nhà máy thủy điện Bắc Bình. Theo

đó, Ban A Nhiệt điện 3 sẽ thực hiện chuyển giao kết quả khảo sát địa điểm đầu tư xây dựng dự án và các thủ tục liên quan để Công ty tiếp nhận, triển khai thực hiện theo chỉ đạo.

3.4. Các Công ty con, công ty liên kết: Công ty không có công ty con, công ty liên kết

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Tăng/Giảm
Tổng giá trị tài sản	2.277.438.894.457	2.160.928.189.093	(116.510.705.364)
Doanh thu thuần	483.974.828.883	455.199.225.207	(28.775.603.676)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	118.264.409.148	94.265.762.756	(23.998.646.392)
Lợi nhuận khác	(6.476.555.628)	(497.537.553)	5.979.018.075
Lợi nhuận trước thuế	111.787.853.520	93.768.225.203	(18.019.628.317)
Lợi nhuận sau thuế	96.795.815.037	80.429.155.931	(16.366.659.106)
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	5,00%	10,00%	5,00%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	0,212	0,688	
Hệ số thanh toán nhanh (Tài sản ngắn hạn - HTK)/Nợ ngắn hạn	0,210	0,684	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,453	0,413	
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	0,829	0,704	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/HTK bình quân)	172,507	227,540	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,213	0,205	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,200	0,177	
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,077	0,064	
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,041	0,036	
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,244	0,207	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

5.1. Cổ phần

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 106.589.629 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành: 100% Cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 106.589.629 cổ phần
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

5.2. Cơ cấu cổ đông: Tính đến hết ngày 20/11/2020 (thời điểm chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền gần nhất của Công ty), cơ cấu cổ đông của Công ty như sau:

a) Cổ đông lớn

Tổng số cổ đông lớn: 03 cổ đông, nắm giữ 68.673.174 CP, tương ứng 64,43% vốn cổ phần. Cụ thể:

CỔ ĐÔNG	SỐ ĐKSH	SỐ LƯỢNG CP	Tỷ lệ
Tổng công ty Phát điện 1	5701662152	39.062.236	36,65%
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Tuấn Lộc	0303898093	18.299.281	17,17%
Công Ty Cổ Phần Nhiệt Điện Phả Lại	0800296853	11.311.657	10,61%

b) Cổ đông nhà nước

Tổng số cổ đông Nhà nước: 01 cổ đông, nắm giữ 39.062.236 CP, tương ứng 36,65% vốn cổ phần. Cụ thể là: Tổng Công ty Phát điện 1, địa chỉ: Tầng 16, 17, 18, Tòa nhà Thai Building, khối nhà A, Lô E2, số 22 Đường Dương Đình Nghệ, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

c) Cổ đông trong nước

Tổng số cổ đông trong nước: 6.798 cổ đông, nắm giữ 106.547.574 cổ phần, chiếm 99,961% tổng số cổ phần, trong đó:

+ Tổ chức: 26 cổ đông, nắm giữ 72.391.305 cổ phần chiếm 67,92% tổng số cổ phần;

+ Cá nhân: 6.772 cổ đông, nắm giữ 34.156.269 cổ phần chiếm 32,044% tổng số cổ phần.

d) Cổ đông nước ngoài

Tổng số cổ đông nước ngoài: 09 cổ đông, nắm giữ 42.055 cổ phiếu, chiếm 0.039 % vốn cổ phần.

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Trong năm 2020, Công ty không tăng, giảm vốn đầu tư.

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Công ty không có cổ phiếu quỹ.

5.5. Các chứng khoán khác: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm

Do đặc thù Công ty là đơn vị sản xuất thủy điện, do đó nguồn nguyên liệu chính để sản xuất là nước. Cụ thể trong năm 2020, lượng nước tiêu thụ để sản xuất điện năng của Công ty như sau:

- Nguồn cung cấp nước: Hồ chứa Khe Bó-Sông Lam-huyện Tương Dương-tỉnh Nghệ An; Hồ chứa Bắc Bình-Sông Lũy-huyện Bắc Bình-tỉnh Bình Thuận; Suối Nậm Mả-huyện Vị Xuyên-tỉnh Hà Giang.

- Lượng nước sử dụng/năm:

+ NMTĐ Khe Bó:	5.609 x10 ⁶ m ³
+ NMTĐ Bắc Bình:	573 x10 ⁶ m ³
+ Trạm TĐ Nậm Mả:	58,3 x10 ⁶ m ³
+ Tổng cộng:	6.240.3 x10 ⁶ m ³

b) Báo cáo tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không có

6.2. Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp/năm 2020:

+ NMTĐ Khe Bó:	1,68 x 10 ⁶ kWh
+ NMTĐ Bắc Bình:	1,27 x10 ⁶ kWh
+ Trạm TĐ Nậm Mả:	0,081 x10 ⁶ kWh
+ Tổng cộng:	3,03 x10 ⁶ kWh

- Năng lượng tiêu thụ gián tiếp: 0

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: 0

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: 0

6.3. Tiêu thụ nước

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

Xem mục 6.1.a

b) Tỷ lệ % và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: 0%

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

Ý thức được tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường và thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, Công ty luôn chấp hành đúng, đủ các quy định về bảo vệ môi trường (Nộp thuế môi trường rừng, thuế tài nguyên nước, thực hiện đúng các quy định về an toàn đập, quy trình vận hành hồ chứa, an toàn cháy nổ....), cũng như đảm bảo môi trường sản xuất an toàn, xanh sạch.

Trong năm 2020, Công ty không bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

- Số lao động bình quân trong năm: 122 lao động;
- Mức lương bình quân: 19,8 triệu/người/tháng.

b) *Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:*

- Là một đơn vị sản xuất kinh doanh điện, vấn đề an toàn trong lao động sản xuất là một yếu tố luôn được Công ty chú trọng đặt lên hàng đầu. Công ty đã ban hành một số các quy trình, quy định có liên quan đến việc đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động như: Quy định về an toàn vệ sinh lao động, Nội quy lao động, Thỏa ước lao động tập thể, Quy định về thực hành tốt 5S... Ngoài ra Công ty còn duy trì hàng năm việc tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động khối văn phòng 1 lần/năm, khối trực tiếp sản xuất là 02 lần/năm, trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động cho công nhân và nhân viên vận hành tại các Nhà máy và công trường, thường xuyên tổ chức các buổi đào tạo, phổ biến các quy định về an toàn lao động, an toàn phòng chống cháy nổ....;

- Công ty áp dụng chính sách tiền lương, tiền thưởng, phúc lợi với mục tiêu nhằm khuyến khích người lao động, nhất là lao động có kinh nghiệm, lao động có chuyên môn nghiệp vụ làm việc lâu dài tại Công ty.

c. *Hoạt động đào tạo người lao động:*

- Năm 2020, Công ty đã bố trí cho CBCNV tham gia các khóa học bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ do EVN, EVNGENCO1 và một số cơ quan có liên quan tổ chức, cụ thể như sau: Đào tạo kiểm soát quy trình lập báo cáo tài chính và quản trị rủi ro gian lận; Đào tạo chuyên sâu về phân tích mạch thủy lực và xử lý sự cố hệ thống điều khiển thủy lực; Đào tạo chứng chỉ Trưởng ca vận hành Nhà máy Điện mặt trời; Lớp đầu thầu cơ bản; Lớp đầu thầu qua mạng; Công tác bảo vệ môi trường; Đào tạo cán bộ quản lý cấp 3; Công tác An toàn vệ sinh lao động; Quản trị tài chính Công ty, DN cổ phần; Tranh chấp lao động và các điểm mới trong giải quyết tranh chấp lao động từ 01/01/2021 - Hướng dẫn DN cách chuẩn bị và phòng tránh sai sót khi thanh kiểm tra lao động, BHXH.

- Tại Nhà máy thủy điện Khe Bô: Tổ chức đào tạo 01 chức danh điều hành viên để bổ sung cho lực lượng vận hành cho các đơn vị trong Công ty.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Công ty luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường cũng như cố gắng tham gia các hoạt động của cộng đồng địa phương, đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội tại địa phương. Cụ thể trong năm 2020, Công ty đã thực hiện như sau:

- | | |
|--|---------------------|
| - Nộp thuế tài nguyên nước: | 37.435.653.744 đồng |
| - Nộp phí dịch vụ môi trường rừng: | 12.713.254.236 đồng |
| - Quyền khai thác nước mặt | 10.136.941.000 đồng |
| - Đền bù hỗ trợ TĐC. | |
| - Xây dựng các khu Tái định cư. | 14.826.782.943 đồng |
| - Tham gia các hoạt động vì cộng đồng do địa phương tổ chức. | |
| - Ủng hộ đồng bào bị lũ lụt và TTXH năm 2020: | 1.074.276.099 đồng |

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình thực hiện công tác SXKD đến 31/12/2020 so với KH năm 2020:

Chi tiết xem tại mục 1 phần II.

Những tiến bộ của Công ty đạt được:

+ Công ty đã thực hiện xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm và kế hoạch quản lý dòng tiền năm sau để chủ động trong công tác quản lý tài chính, đảm bảo dòng tiền của Công ty ổn định.

+ Đẩy mạnh công tác phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật tự thực hiện các công việc các nhà máy có thể làm được, giảm bớt thuê ngoài, chú trọng công tác vệ sinh, an toàn lao động nhằm nâng cao năng suất lao động và SXKD điện an toàn và hiệu quả.

+ Công ty đã hoàn thiện trình quyết toán đợt 1 dự án NMTĐ Khe Bó.

+ Công ty đã mở rộng dịch vụ vận hành và sửa chữa dịch vụ cho các đơn vị khác trong ngành.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Phân tích tình hình tài sản thông qua bảng so sánh sau:

Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2019		Tăng/Giảm	% Tăng/Giảm
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		
A . Tài sản ngắn hạn	157.024.669.462	7,27%	118.156.921.043	5,19%	38.867.748.419	32,90%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	39.862.549.908	1,84%	52.595.417.854	2,31%	(12.732.867.946)	-24,21%
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	115.875.170.131	5,36%	62.079.948.990	2,73%	53.795.221.141	86,65%
III. Hàng tồn kho	1.009.092.306	0,05%	1.190.441.076	0,05%	(181.348.770)	-15,23%
IV. Tài sản ngắn hạn khác	277.857.117	0,01%	2.291.113.123	0,10%	(2.013.256.006)	-87,87%
B . Tài sản dài hạn	2.003.903.519.631	92,73%	2.159.281.973.414	94,81%	(155.378.453.783)	-7,20%
I. Tài sản cố định	1.979.357.772.347	91,60%	2.135.177.342.094	93,75%	(155.819.569.747)	-7,30%
II. Tài sản dở dang dài hạn	880.714.972	0,04%	93.042.826	0,00%	787.672.146	846,57%
III. Đầu tư tài chính dài hạn	1.950.000.000	0,09%	1.950.000.000	0,09%	-	0,00%
IV. Tài sản dài hạn khác	21.715.032.312	1,00%	22.061.588.494	0,97%	(346.556.182)	-1,57%
Tổng cộng Tài sản	2.160.928.189.093	100,00%	2.277.438.894.457	100,00%	(116.510.705.364)	-5,12%

- Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản:

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	Tăng/Giảm
Tỷ suất đầu tư (TSCĐ/Tổng TS)	0,916	0,938	(0,022)
Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định (Vốn CSH/TSCĐ)	0,641	0,583	0,058

Nhận xét:

- Nhận xét chung:

Tổng tài sản của Công ty năm 2020 giảm 116,51 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 5,12% so với năm 2019. Trong đó tài sản dài hạn giảm 155,38 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 7,2%, tài sản ngắn hạn tăng 38,87 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 32,9%. Tài sản dài hạn giảm chủ yếu là do tài sản cố định giảm 155,82 tỷ đồng (do giá trị trích khấu hao của các TSCĐ trong năm). Tài sản ngắn hạn năm 2020 tăng chủ yếu là do các khoản phải thu ngắn hạn tăng. Trong cơ cấu tài sản, tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản của Công ty, thể hiện sự chú trọng của Công ty vào đầu tư, xây dựng các tài sản dài hạn, phù hợp với năng lực sản xuất và định hướng phát triển kinh doanh bền vững của Công ty. Mặt khác, tài dài hạn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản phản ánh đúng đặc điểm ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Nhận xét về hiệu quả sử dụng tài sản:

Nhìn chung, trong năm 2020 Công ty đã sử dụng tài sản một cách hợp lý, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định năm 2020 cũng tăng lên so với năm 2019, tuy một bộ phận TSCĐ vẫn được tài trợ bằng nguồn vốn bên ngoài, nhưng tình hình tài chính đã được nâng lên, vững vàng, lành mạnh hơn và giảm bớt sự phụ thuộc vào nguồn vốn bên ngoài.

b) Tình hình nợ phải trả

Phân tích tình hình nợ phải trả thông qua bảng so sánh sau:

Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2019		Tăng/Giảm	% Tăng/Giảm
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		
I. Nợ ngắn hạn	228.132.442.942	25,55%	558.013.999.076	54,04%	(329.881.556.134)	-59,12%
1. Phải trả người bán ngắn hạn	10.851.470.793	1,22%	15.131.725.644	1,47%	(4.280.254.851)	-28,29%
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	102.460.000	0,01%	24.701.060	0,00%	77.758.940	314,80%
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20.676.259.374	2,32%	9.254.079.404	0,90%	11.422.179.970	123,43%
4. Phải trả người lao động	7.251.408.971	0,81%	9.249.855.325	0,90%	(1.998.446.354)	-21,61%

5. Chi phí phải trả ngắn hạn	26.487.733.969	2,97%	30.760.497.441	2,98%	(4.272.763.472)	-13,89%
6. Phải trả ngắn hạn khác	25.791.878.097	2,89%	78.932.984.736	7,64%	(53.141.106.639)	-67,32%
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	135.564.040.131	15,18%	414.226.512.884	40,12%	(278.662.472.753)	-67,27%
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.407.191.607	0,16%	433.642.582	0,04%	973.549.025	224,50%
II. Nợ dài hạn	664.647.899.879	74,45%	474.491.827.165	45,96%	190.156.072.714	40,08%
1. Phải trả nội bộ dài hạn		0,00%		0,00%	-	
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	664.647.899.879	74,45%	474.491.827.165	45,96%	190.156.072.714	40,08%
Tổng Nợ phải trả	892.780.342.821	100,00%	1.032.505.826.241	100,00%	(139.725.483.420)	-13,53%

Nhận xét:

- Tổng nợ phải trả năm 2020 giảm 139,73 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 13,53%. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tổng nợ phải trả giảm là do trong năm Công ty đã trả nợ gốc các khoản vay dài hạn cho các Ngân hàng cũng như trả cho nhà cung cấp.

- Trong năm 2020, Công ty không có các khoản nợ phải trả xấu. Các khoản nợ phải trả, Công ty đều có khả năng thanh toán trong tương lai.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Trong năm 2020, Công ty đã có nhiều cố gắng nhằm tháo gỡ những khó khăn về tài chính cũng như đổi mới cơ cấu tổ chức, quản lý đảm bảo luôn sát sao với tình hình SXKD và ĐTXD. Cụ thể:

- Tổ chức triển khai thi đánh giá chất lượng đối với công nhân vận hành tại các Nhà máy điện nhằm nâng cao tay nghề, củng cố kiến thức cũng như làm cơ sở phân loại, đánh giá lao động để có phương hướng điều chỉnh cho phù hợp.

- Tiếp tục triển khai đào tạo chuyên môn hệ thống điện văn bằng 2 cho CBCNV hệ kỹ thuật từ Công ty đến các đơn vị nhằm đáp ứng công tác SXKD điện theo đề án tổ chức đã được duyệt. Tổ chức cho CBCNV tham gia các lớp học bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ thủy điện ngắn hạn. Tổ chức các khóa học tập kinh nghiệm quản lý để nâng cao kiến thức quản lý và điều hành.

- Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 của Công ty nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý điều hành của công ty.

- Thực hiện sâu rộng qui tắc ứng xử văn hóa EVNGENCO1, văn hóa doanh nghiệp trong CBCNV nhằm xây dựng hình ảnh đẹp cũng như uy tín của Công ty trong xã hội.

- Triển khai thực hiện tốt 5S từ Công ty đến các đơn vị.

- Tổ chức triển khai áp dụng các phần mềm quản lý cũng như quy trình quản lý mới như KPI, ERP giúp nâng cao năng suất lao động và hiệu quả quản lý trong SXKD.

- Hưởng ứng và phát động các phong trào thi đua SXKD do Tổng Công ty Phát điện I và Công ty tổ chức. Đẩy mạnh công tác phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, chú trọng công tác vệ sinh, an toàn lao động nhằm nâng cao năng suất lao động và SXKD điện an toàn hiệu quả. Tích cực chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho CBCNV Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Công ty dự kiến kế hoạch năm 2021 với các chỉ tiêu chính như sau:

TT	Nội dung KH	Đơn vị	KH năm 2021
1	Sản lượng điện thương phẩm	kWh	428.558.000
	- Thủy điện Nậm Má	kWh	13.000.000
	- Thủy điện Bắc Bình	kWh	75.541.000
	- Thủy điện Khe Bó	kWh	340.017.000
2	Đầu tư xây dựng:	đồng	52.850.762.234
2.1	ĐT XD các công trình	đồng	10.500.000.000
2.1	Đầu tư phát triển	đồng	42.350.762.234
3	Doanh thu:	đồng	480.326.531.526
	Doanh thu sản xuất điện:	đồng	476.632.335.526
	Doanh thu, thu nhập khác:	đồng	3.694.196.000
4	Chi phí:	đồng	367.459.965.492
5	Sửa chữa lớn	đồng	2.256.431.800
6	Lợi nhuận sau thuế:	đồng	98.237.341.563
7	Cổ tức	%	9,0%

4.1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

4.1.1. Kế hoạch sản xuất điện

Công ty lập kế hoạch sản lượng điện thương phẩm năm 2021 của toàn Công ty theo tần suất 65% là: 428.558.000 kWh.

Trong đó:

+ Nhà máy thủy điện Nậm Má : 13.000.000 kWh;

+ Nhà máy thủy điện Bắc Bình : 75.541.000 kWh;

+ Nhà máy thủy điện Khe Bó : 340.017.000 kWh.

4.1.2. Kế hoạch điện tự dùng

Kế hoạch tỷ lệ điện tự dùng và tổn thất điện năng của các Nhà máy năm 2020 cụ thể như sau: Thủy điện Nậm Má: 0,85%; Thủy điện Bắc Bình: 1,47%; Thủy điện Khe Bó: 0,6%.

4.1.3. Suất tiêu hao nhiên liệu/nước, vật liệu phụ

Kế hoạch suất tiêu hao nước năm 2021 của các nhà máy cụ thể như sau: Thủy điện Khe Bô: 17,4 m³/kWh; Thủy điện Bắc Bình: 6,3 m³/kWh; Thủy điện Nậm Má: 5,1 m³/kWh (TM1), 4 m³/kWh (TM2).

4.1.4. Sửa chữa lớn

- Kế hoạch sửa chữa lớn các nhà máy năm 2021 dự kiến là: 2.256.431.800 đồng.

4.1.5. Lao động -Tiền lương

a. Kế hoạch lao động: Tổng số: 137 người, trong đó:

- Người quản lý : 15 người;
- Người lao động : 122 người.

b. Kế hoạch tiền lương, thù lao:

* Quỹ Tiền lương, thù lao người quản lý Công ty : 4.339.200.000đ

Trong đó:

- Tiền lương người quản lý chuyên trách : 3.456.000.000đ
- Thù lao người quản lý không chuyên trách : 883.200.000đ
- * Quỹ Tiền lương người lao động Công ty : 35.532.799.000đ
- * Quỹ tiền thưởng an toàn điện : 3.856.773.000đ

- Quỹ tiền lương năm 2021 Công ty áp dụng Nghị định 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính Phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty Cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước; Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ LĐTBXH hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và Quy chế về công tác Lao động tiền lương trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo quyết định số 96/QĐ-EVN ngày 26/3/2018.

4.1.6. Tài chính, chi phí giá thành

- Kế hoạch doanh thu năm 2021 là: 480.326.531.526 đồng.

Doanh thu của Công ty chủ yếu là doanh thu từ sản xuất điện. Năm 2021, Công ty lập kế hoạch doanh thu sản xuất điện theo giá thị trường. Cụ thể (Giá điện chưa bao gồm thuế VAT, Thuế Tài nguyên nước, Phí Môi trường rừng và Tiền cấp quyền khai thác nước mặt):

+ Doanh thu sản xuất điện của NMTĐ Khe Bô: Giá bán điện theo giá hợp đồng mua bán điện đã ký với Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam (965,37 đồng/kWh), bổ sung khoản tăng thêm do nhà máy tham gia thị trường điện bình quân năm là 6,83 đồng/kWh (Tổng giá bán điện bình quân năm là 972,20 đồng/kWh).

+ Doanh thu sản xuất điện của NMTĐ Bắc Bình: Giá bán điện theo giá hợp đồng mua bán điện đã ký với Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam (905,39 đồng/kWh), bổ sung khoản tăng thêm do nhà máy tham gia thị trường điện bình quân năm là 81,91 đồng/kWh (Tổng giá bán điện bình quân năm là 987,30 đồng/kWh).

+ Doanh thu sản xuất điện của NMTĐ Nậm Má: Giá bán điện theo giá chi phí tránh được: 1.000 đồng/kWh cho 08 tháng mùa khô (Từ tháng 1÷ tháng 6 và từ tháng 11 ÷ tháng 12) và 613,5 đ/kWh cho 04 tháng mùa mưa.

- Kế hoạch chi phí 2021: 367.459.965.492 đồng. Năm 2021, Công ty sẽ tiết kiệm tối đa chi phí theo các chỉ tiêu tối ưu hóa chi phí của EVNGenco1.

- Kế hoạch lợi nhuận sau thuế: 98.237.341.563 đồng.

- Dự kiến kế hoạch cổ tức năm 2021: 9,0%.

4.1.7. Công tác tài chính năm 2021

a) Tình hình vốn tự có

Đến 01/03/2021, nguồn vốn tự có của Công ty (tiền, tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn) là 43,419 tỷ đồng.

b) Nhu cầu vốn cho thủy điện Khe Bó

Đến 01/03/2021, Công ty đã thực hiện giải ngân cho Dự án đạt 3.117,551 tỷ đồng. Trong đó vay vốn tại các Ngân hàng đã giải ngân là 2.351,682 tỷ đồng, vốn tự có đã giải ngân là 765,870 tỷ đồng.

Dư nợ vay của Công ty đối với các Ngân hàng đến 01/03/2021 là 431,827 tỷ đồng, cụ thể như sau:

- *Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ:*

Hợp đồng tín dụng số 02/2015/7757730/HĐTD ngày 26/08/2015: Tổng số tiền đã vay giải ngân: 247,2 tỷ đồng, dư nợ: 168,4 tỷ đồng.

- *Tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tây Hà Nội:*

Hợp đồng cho vay số 93-21.08.05/HĐTD/TPBANK.THN ngày 03/12/2015: Tổng số tiền đã vay giải ngân: 55,393 tỷ đồng, dư nợ: 29,393 tỷ đồng. Hạn mức còn lại được vay: 248.773.646 đồng

- *Tại Ngân hàng TMCP An Bình - CN Quảng Ninh:*

Hợp đồng tín dụng số 5471/16/TD-TT/X.4 ngày 12/01/2017: Tổng số vốn đã vay giải ngân: 160 tỷ đồng, dư nợ: 119,2 tỷ đồng.

- *Tại Ngân hàng TMCP MSB – CN Thanh Xuân*

Hợp đồng tín dụng số 01/MSB-DIENLUC/2020/HĐTD ngày 11/01/20: Tổng số vốn đã vay giải ngân: 130 tỷ đồng, dư nợ: 114,8 tỷ đồng

- *Vốn tự có: 780,637 tỷ đồng.*

Như vậy, đến thời điểm hiện tại, hạn mức vốn vay tại các Ngân hàng để phục vụ giải ngân cho Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó còn lại là 248,773 triệu đồng tại TPBank - CN Tây Hà Nội.

Hiện nay, Công ty đang gấp rút hoàn thành công tác quyết toán Dự án thủy điện Khe Bó, dự kiến sẽ hoàn thành trong tháng 09/2021, giá trị quyết toán vốn đầu tư cho Dự án (trước thuế) dự kiến là 3.134,949 tỷ đồng, do đó Công ty cần phải có số vốn tự có còn lại để hoàn thành thanh quyết toán cho Dự án là 17,398 tỷ đồng (15,816 tỷ đồng trước thuế).

c) Nhu cầu vốn năm 2021:

** Kế hoạch trả nợ gốc và lãi vay cho các Ngân hàng năm 2021:*

Tổng số tiền Công ty cần phải có để trả nợ gốc và lãi vay cho các Ngân hàng từ 01/03 đến 31/12/2021 là 143,678 tỷ đồng, trong đó:

- Trả nợ gốc: 110,070 tỷ đồng

+ Dự án thủy điện Khe Bó: 110,070 tỷ đồng

- Trả nợ lãi vay: 33,608 tỷ đồng

+ Dự án thủy điện Khe Bó: 32,772 tỷ đồng

* Chi phí vốn đối ứng thanh quyết toán cho thủy điện Khe Bó:

Vốn đối ứng còn thiếu cho thanh quyết toán thủy điện Khe Bó là 15,816 tỷ đồng (như đã trình bày ở trên).

* Trả cổ tức của các năm:

- Cổ tức các năm từ 2009 -:- 2019: Cổ tức còn lại phải trả cho các cổ đông thể nhân nhỏ lẻ là 24,926 tỷ đồng, Công ty dự kiến đến 31/12/2021 các cổ đông lấy cổ tức khoảng 5 tỷ đồng.

- Dự kiến trả cổ tức năm 2020: Căn cứ vào kết quả SXKD năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán, Công ty dự kiến sẽ chi trả cổ tức năm 2020 với tỷ lệ là 10% tương đương 106,589 tỷ đồng vào tháng 9/2021.

* Trả Gốc + Lãi và Phí phát hành Trái phiếu:

Đến 31/12/2021 Công ty dự kiến sẽ trả một phần gốc và các chi phí phát hành 340 tỷ đồng Trái phiếu phát hành là 72,365 tỷ đồng, trong đó:

- Trả gốc Trái phiếu trước hạn: 50 tỷ đồng

- Trả lãi + phí phát hành Trái phiếu: 22,365 tỷ đồng

* Các chi phí khác:

Dự kiến các chi phí khác Công ty phải chi trả để duy trì hoạt động SXKD từ 01/03 đến 31/12/2021 là 184,368 tỷ đồng.

d. Tình hình cân đối tài chính (dòng tiền) thực tế:

Do ảnh hưởng của hiện tượng El Nino, sản lượng điện Nhà máy thủy điện Bắc Bình và Khe Bó tiếp tục sụt giảm, Công ty dự kiến cân đối tài chính và dòng tiền năm 2021 trên các dữ liệu đầu vào như sau:

- Dự kiến sản lượng điện sản xuất toàn Công ty năm 2021 là 428,558 triệu kWh.

- Giá bán điện chưa có thuế TNN và Phí MTR: Nhà máy thủy điện Khe Bó và Nhà máy thủy điện Bắc Bình theo giá hợp đồng mua bán điện đã ký với Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam (có tính bổ sung khoản tăng thêm do nhà máy tham gia thị trường điện); Nhà máy thủy điện Nậm Má từ tháng 01 đến tháng 06 và từ tháng 11 đến tháng 12 là 1.000 đồng/kWh, từ tháng 07 đến tháng 10 là 613,5 đồng/kWh.

- Dự kiến giải tỏa vốn Trái phiếu để sử dụng trong tháng 03 và tháng 04 được 16,6 tỷ đồng.

- Thực hiện các chi phí đã nêu tại Mục 4.1.7.c như trên.

Với dự kiến từ các nguồn thu và các chi phí như trên, Công ty có thể ổn định được tài chính, cân bằng được trả nợ và đến 31/12/2021 vốn tự có của Công ty còn lại khoảng 34,008 tỷ đồng.

4.2. Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2021 toàn Công ty là: 52.850.762.234 đồng.

Trong đó:

a) Dự án thủy điện Khe Bó:

Tổng giá trị ĐTXD hoàn thành các hạng mục còn lại dự kiến năm 2021 là: 10.500.000.000 đồng.

b) Đầu tư từ quỹ đầu tư phát triển:

Kế hoạch Quỹ đầu tư phát triển năm 2021 của Công ty chủ yếu chuyển từ Kế hoạch năm 2020 sang. Dự kiến năm 2021 chi phí đầu tư phát triển là 42.350.762.234 đồng.

Trong đó:

* Nghiên cứu dự án đầu tư mới là: 23.300.000.000 đồng, bao gồm:

- Dự án điện mặt trời và thủy điện nhỏ

- Dự án điện mặt trời áp mái.

* Đầu tư phát triển của các nhà máy và văn phòng công ty là: 19.050.762.234 đồng.

4.3. Các biện pháp thực hiện kế hoạch năm 2021

Năm 2021 theo chỉ đạo của EVNGenco1, Công ty sẽ tiếp tục thực hiện đề án nâng cao hiệu quả quản trị doanh nghiệp, đề án nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trình duyệt đề án nâng cao năng suất lao động, đề án thay đổi mô hình tổ chức. Một số việc cụ thể như sau:

4.3.1. Công tác tổ chức, nhân sự, đào tạo và chăm lo đời sống của CBCNV:

- Công ty tiếp tục tinh giản bộ máy gián tiếp sau khi đã sáp nhập một số bộ phận. Sửa đổi quy định phân phối tiền lương để phù hợp với tình hình thực tế đơn vị. Có các chính sách đãi ngộ đối với lực lượng nòng cốt, lực lượng lao động chuyên môn, kỹ thuật cao để phát triển Công ty bền vững.

- Thi đánh giá chất lượng đối với cán bộ chuyên môn nghiệp vụ, thi phân loại đối với lực lượng vận hành để nâng lương, trả lương theo đúng năng lực và đào tạo lại đối với những CBCNV không đạt.

- Tiếp tục triển khai đào tạo chuyên môn văn bằng 2, Công nghệ thông tin, quản lý nhân lực, quản trị kinh doanh, trung cấp chính trị đáp ứng công tác SXKD điện theo đề án nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tổ chức cho CBCNV tham gia các lớp học bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ ngắn hạn: Đấu thầu, CNTT, Tiếng Anh, thị trường điện, ATLD, PCCC...

- Thường xuyên cập nhật, sửa đổi bổ sung các quy trình, quy định, quy chế của Công ty theo EVN, EVNGenco1 và sửa đổi của Pháp luật.

- Tiếp tục duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 của Công ty nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý điều hành của công ty.

- Thực hiện quy tắc ứng xử văn hóa EVNGENCO1, văn hóa doanh nghiệp, thực hiện tốt 5s trong CBCNV.

- Thực hiện một cách triệt để ứng dụng văn phòng điện tử, ký số tại Công ty cũng như các đơn vị. Từng bước nghiên cứu và áp dụng công nghệ 4.0 vào sản xuất và quản trị doanh nghiệp.

- Phát động và thực hiện các phong trào thi đua SXKD do EVNGENCO1 và Công ty tổ chức. Thực hiện các sáng kiến cải tiến kỹ thuật, chú trọng công tác vệ sinh, an toàn lao động, PCCC... Tích cực chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho CBCNV Công ty.

4.3.2. Đối với nhiệm vụ sản xuất kinh doanh:

- Rà soát, bổ sung, sửa đổi các quy trình, quy phạm vận hành, sửa chữa.

- Thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị thường xuyên, theo định kỳ các thiết bị, đảm bảo các tổ máy của Nhà máy thủy điện Khe Bô, Bắc Bình và Nậm Má luôn luôn sẵn sàng vận hành với khả năng tối ưu.

- Rà soát danh mục, chủng loại các vật tư dự phòng cần thiết tối thiểu cho quá trình sản xuất điện của các Nhà máy. Thực hiện mua sắm trước đối với những vật tư thiết yếu hoặc những vật tư có nguy cơ hư hỏng (phát hiện khi kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị) để sẵn

có vật tư thay thế khi sửa chữa thường xuyên hoặc khi có sự cố xảy ra.

- Thực hiện tốt công tác chào giá điện của Nhà máy thủy điện Bắc Bình và Nhà máy thủy điện Khe Bô.

- Nâng cao khả năng điều tiết của thủy điện Nậm Má để phát điện giờ cao điểm, tăng doanh thu của Nhà máy.

- Thực hiện nghiêm túc các chỉ tiêu tối ưu hóa chi phí do EVNGenco1 giao.

- Tích cực tìm kiếm các công việc từ bên ngoài để tăng doanh thu như: Quản lý vận hành thuê cho các nhà máy điện khác; Sửa chữa thiết bị cho các nhà máy bạn; Tư vấn giám sát, thiết kế các công trình

4.3.3. Đối với nhiệm vụ ĐTXD:

- Dự án Nhà máy Khe Bô:

+ Hoàn thành thi công QL7 bàn giao trước 31/3/2021;

+ Hoàn thành công tác đền bù di dân và tái định cư trong Quý 3/2021;

+ Hoàn thành quyết toán toàn bộ công trình trong năm 2021.

- Dự án mới: Liên hệ sát sao với chính quyền địa phương để xin cấp phép đầu tư và triển khai thi công.

5. Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không có

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

Xem chi tiết tại mục 6 Phần II

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2020 là một năm tương đối khó khăn với Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam: Lượng nước về hồ thấp hơn so với kế hoạch (Nhà máy Thủy điện Khe Bô và Trạm Thủy điện Nậm Má); mưa lũ làm hỏng kênh dẫn nước, phải dừng máy để sửa chữa (Trạm Thủy điện Nậm Má)... Do vậy, tổng sản lượng điện thương phẩm năm 2020 của Công ty không đạt được như kỳ vọng kế hoạch đặt ra, ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả sản xuất kinh doanh và dòng tiền của Công ty trong năm 2020. Tuy nhiên, cùng với sự đoàn kết một lòng, nỗ lực phấn đấu của Ban điều hành cũng như toàn thể CBCNV, Công ty đã vượt qua những khó khăn trong năm 2020 và đạt được các kết quả cụ thể:

- Công tác sản xuất điện: Đến hết ngày 31/12/2020, Công ty sản xuất được 419.141.105/443.200.000 kWh điện thương phẩm đạt 94,57% kế hoạch năm;

- Doanh thu năm 2020 của Công ty là 458.461.897.613 đồng/513.844.050.220 đồng, đạt 89,22% kế hoạch;

- Lợi nhuận sau thuế năm 2020 thực hiện là 80.429.155.931 đồng đạt 68,31% kế hoạch. Công ty trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt cổ tức năm 2020 là 10% đạt 100% kế hoạch.

- Các dự án Công ty đầu tư đã đi vào vận hành từ các năm trước. Trong năm 2020, Công ty chỉ đầu tư các hạng mục nhỏ còn lại và thực hiện quyết toán các hạng mục. Giá trị đầu tư xây dựng năm 2020 đạt 12,19 tỷ đồng tương đương 38,06% kế hoạch năm.

- Trong năm 2020, Công ty đã tuân thủ tốt các quy định về bảo vệ môi trường cũng như cố gắng tham gia các hoạt động của cộng đồng địa phương, đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc công ty

Năm 2020, Ban Tổng giám đốc Công ty đã rất nỗ lực, cố gắng khắc phục mọi khó khăn, điều hành linh hoạt, sát sao các mặt hoạt động trong Công ty. Ban Tổng giám đốc luôn báo cáo chi tiết, đầy đủ và chính xác các vấn đề phát sinh trình HĐQT; bàn bạc trực tiếp hoặc qua điện thoại, email hay bằng văn bản với HĐQT để kịp thời đưa ra các giải pháp tối ưu nhất nhằm hoàn thành kế hoạch đã được ĐHCĐ giao. Ban Tổng giám đốc đã thực hiện đúng chức năng, thẩm quyền được phân cấp, thực hiện đầy đủ, kịp thời các Nghị quyết, Quyết định, các chỉ đạo của HĐQT; tuân thủ đầy đủ chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty. Tuy nhiên, do tình hình thủy văn bất lợi, lượng nước về các hồ đều nhỏ hơn so với kế hoạch nên sản lượng điện của Công ty vẫn không đạt so với kế hoạch.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

- Chỉ đạo Công ty hoàn thành Kế hoạch năm 2021 do ĐHCĐ giao.
- Chỉ đạo công tác quản trị, quản lý vận hành các Nhà máy điện sản xuất an toàn, ổn định và hiệu quả.
- Tiếp tục tìm kiếm dự án mới để nghiên cứu đầu tư.
- Tìm kiếm cơ hội hợp tác thuê vận hành, sửa chữa, hỗ trợ kỹ thuật với các đơn vị trong ngành nhằm tăng doanh thu và năng lực cán bộ Công ty.
- Chỉ đạo triển khai quyết liệt và có hiệu quả các Nghị quyết, quyết định của HĐQT.
- Tiếp tục cập nhật, bổ sung và hoàn thiện hệ thống các văn bản, quy chế quản lý nội bộ phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.
- Bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho cổ đông. Đảm bảo thu nhập, điều kiện làm việc của người lao động. Thực hiện các giải pháp khuyến khích để Người lao động gắn bó vì sự phát triển của Công ty.
- Thực hiện những nhiệm vụ khác do ĐHCĐ giao.

V. Quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ tại công ty	Chức danh tại công ty khác	Số cổ phần sở hữu (CP)
1	Nguyễn Hoàng Đạo	Chủ tịch HĐQT		
2	Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc		625.474
3	Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên HĐQT	Trưởng phòng Kỹ thuật An toàn Công ty	

			Cổ phần CP Nhiệt điện Phả Lại	
4	Nguyễn Văn Khóa	Thành viên HĐQT		393
5	Đỗ Đức Hùng	Thành viên HĐQT	Chủ tịch Công đoàn Điện lực Việt Nam	25.261
6	Trần Văn Đước	Thành viên độc lập HĐQT		
7	Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên độc lập HĐQT	Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước Sông Lam	

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2020, HĐQT Công ty đã tổ chức 05 cuộc họp định kỳ, đồng thời tổ chức xin ý kiến các thành viên HĐQT bằng văn bản đối với các vấn đề phát sinh trong hoạt động SXKD, ĐTXD để ban hành các Nghị quyết và Quyết định, nhằm tăng cường công tác quản trị cũng như bám sát tình hình hoạt động của Công ty, đưa ra những quyết sách kịp thời giúp Công ty tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc. Các văn bản do HĐQT ban hành dựa trên nguyên tắc tập trung dân chủ, đúng pháp luật, quyết định đúng đắn chiến lược hoạt động kinh doanh do Đại hội đồng cổ đông giao cho. Nội dung và kết quả 05 cuộc họp Hội đồng quản trị trong năm 2020 cụ thể như sau:

STT	Cuộc họp	Ngày tháng	Nội dung và kết quả
1	Phiên họp lần thứ 16 nhiệm kỳ IV	04/03/2020	Thông qua Nghị quyết số 226/NQ-VNPD-HĐQT ngày 04/3/2020 với các nội dung: I. Tình hình SXKD và ĐTXD của Công ty ước đến ngày 29/2/2020; II. Công tác đầu tư xây dựng; III. Công tác tài chính; IV. Công tác tổ chức, lao động, tiền lương; V. Công tác Kế hoạch năm 2020.
2	Phiên họp lần thứ 17 nhiệm kỳ IV	20/05/2020	Thông qua Nghị quyết số 560/NQ-VNPD-HĐQT ngày 20/05/2020 với các nội dung: I. Tình hình SXKD và ĐTXD của Công ty đến ngày 31/5/2020; II. Công tác quyết toán dự án NMTĐ Khe Bó; III. Công tác tài chính; IV. Công tác tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020; V. Công tác khác.

3	Phiên họp lần thứ 18 nhiệm kỳ IV	16/06/2020	Thông qua Nghị quyết số 713/NQ-VNPD-HĐQT ngày 16/6/2020 với các nội dung: I. Tình hình SXKD và ĐTXD của Công ty đến ngày 15/6/2020; II. Công tác quyết toán dự án NMTĐ Khe Bó; III. Công tác ĐTXD dự án NMTĐ Khe Bó; IV. Công tác tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020; V. Công tác quản lý tài chính; V. Công tác khác.
4	Phiên họp lần thứ 19 nhiệm kỳ IV	20/8/2020	Thông qua Nghị quyết số 1096/NQ-VNPD-HĐQT ngày 20/8/2020 với các nội dung: I. Tình hình SXKD và ĐTXD của Công ty đến ngày 15/8/2020; II. Công tác quyết toán dự án NMTĐ Khe Bó; III. Công tác khác;
5	Phiên họp lần thứ 20 nhiệm kỳ IV	11/11/2020	Thông qua Biên bản số 1493/BB-VNPD-HĐQT ngày 11/11/2020 với nội dung: Miễn nhiệm chức danh chủ tịch HĐQT với ông Nguyễn Thanh Tùng, bầu chủ tịch HĐQT Công ty nhiệm kỳ 2017-2021

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2018, Đại hội đồng cổ đông đã bầu bổ sung 02 thành viên độc lập Hội đồng quản trị. Cơ cấu thành viên độc lập Hội đồng quản trị của Công ty hiện nay là 2/7 thành viên. Trong năm 2020, các thành viên độc lập Hội đồng quản trị tham dự đầy đủ các cuộc họp cũng như cho ý kiến các vấn đề phát sinh của Công ty giúp Công ty đưa ra những quyết sách kịp thời, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc. Các ý kiến đóng góp của thành viên độc lập Hội đồng quản trị đều được tôn trọng, ghi nhận và là cơ sở quan trọng để thông qua các nghị quyết, quyết định của HĐQT.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm:

STT	Họ và tên	Chức vụ tại Công ty	Khóa đào tạo
1	Nguyễn Hoàng Đạo	Chủ tịch HĐQT	Quản trị tài chính công ty, doanh nghiệp cổ phần
2	Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	

2. Ban kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ tại công ty	Số cổ phần sở hữu
1	Trần Thị Minh Trung	Trưởng Ban Kiểm soát	
2	Nguyễn Thị Nga	Thành viên BKS	
3	Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên BKS	63.285
4	Trần Tấn Nhật	Thành viên BKS	
5	Đinh Thị Diễm Quỳnh	Thành viên BKS	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

Trong năm 2020, Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm tra, giám sát tình hình hoạt động SXKD, ĐTXD cũng như công tác chỉ đạo, điều hành của HĐQT và Ban điều hành Công ty trong việc thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên 2020.

Việc kiểm tra, giám sát của Ban kiểm soát tập trung vào các vấn đề sau:

- Xem xét việc chấp hành pháp luật, các quy chế, quy trình, các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT trong công tác tổ chức sản xuất kinh doanh, quản lý ĐTXD, quản lý tài chính và các hoạt động quản lý khác trong Công ty.

- Công tác tài chính kế toán, chứng từ và Báo cáo tài chính năm 2020.

- Tình hình thực hiện đầu tư và quyết toán đầu tư hoàn thành.

- Các nội dung khác như: Tình hình sử dụng các quỹ, tiền lương, thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát, Ban điều hành, CBCNV và đầu tư tài chính.

Năm 2020, Ban kiểm soát đã tổ chức 02 đợt kiểm soát, cụ thể:

- + Kiểm soát tình hình hoạt động của Công ty năm 2019 ngày 26/02/2020;

- + Kiểm soát tình hình hoạt động của Công ty 6 tháng đầu năm 2020 ngày 10/9/2020;

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Stt	Chức danh	Kế hoạch tiền lương, thù lao được duyệt tại ĐHĐCĐ thường niên 2020				Điều chỉnh theo Nghị quyết 1495/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 11/11/2020 của Đại hội cổ đông bất thường			
		Số tháng	Số lượng (người)	Mức TL, thù lao	Quỹ tiền lương, thù lao	Số tháng	Số lượng (người)	Mức TL, thù lao	Quỹ tiền lương, thù lao
I	HĐQT:				1.123.200				1.117.188

1	Chủ tịch HĐQT Ctr	12	1	48,6	583.200	12	1	48,6	583.200
2	Thành viên HĐQT bán Ctr	12	5	8,28	496.800	12	5	8,28	496.800
3	Thành viên HĐQT kiêm nhiệm	12	1	3,6	43.200	10,33	1	3,6	37.188
II	BKS:				816.480				816.480
1	Trưởng BKS Ctr	12	1	43,2	518.400	12	1	43,2	518.400
2	Thành viên BKS bán Ctr	12	4	6,21	298.080	12	4	6,21	298.080
	Tổng cộng:				1.939.680				1.933.668

b) *Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có*

c) *Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có*

d) *Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty*

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam luôn tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các quy định khác liên quan về quản trị công ty đại chúng.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		157.024.669.462	118.156.921.043
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	39.862.549.908	52.595.417.854
111	1. Tiền		8.362.549.908	52.595.417.854
112	2. Các khoản tương đương tiền		31.500.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		115.875.170.131	62.079.948.990
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	96.317.309.016	35.710.311.548
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	14.170.769.314	25.304.138.831
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	5.387.091.801	1.285.498.611
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(220.000.000)
140	III. Hàng tồn kho	7	1.009.092.306	1.190.441.076
141	1. Hàng tồn kho		1.009.092.306	1.190.441.076
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		277.857.117	2.291.113.123
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	277.578.235	233.710.326
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		278.882	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	2.057.402.797
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.003.903.519.631	2.159.281.973.414
220	I. Tài sản cố định		1.979.357.772.347	2.135.177.342.094
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.974.262.982.040	2.129.961.126.747
222	- Nguyên giá		3.479.681.961.755	3.473.120.216.074
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.505.418.979.715)	(1.343.159.089.327)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	5.094.790.307	5.216.215.347
228	- Nguyên giá		6.045.375.838	6.045.375.838
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(950.585.531)	(829.160.491)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		880.714.972	93.042.826
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	880.714.972	93.042.826
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	1.950.000.000	1.950.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.950.000.000	1.950.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		21.715.032.312	22.061.588.494
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	967.547.579	899.714.676
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	13	20.747.484.733	21.161.873.818
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.160.928.189.093	2.277.438.894.457

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		892.780.342.821	1.032.505.826.241
310	I. Nợ ngắn hạn		228.132.442.942	558.013.999.076
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	10.851.470.793	15.131.725.644
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		102.460.000	24.701.060
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	20.676.259.374	9.254.079.404
314	4. Phải trả người lao động		7.251.408.971	9.249.855.325
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	26.487.733.969	30.760.497.441
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	25.791.878.097	78.932.984.736
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	135.564.040.131	414.226.512.884
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.407.191.607	433.642.582
330	II. Nợ dài hạn		664.647.899.879	474.491.827.165
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	664.647.899.879	474.491.827.165
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.268.147.846.272	1.244.933.068.216
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.268.147.846.272	1.244.933.068.216
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>1.065.896.290.000</i>	<i>1.065.896.290.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.963.476.440	2.963.476.440
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		5.323.138.357	5.238.797.163
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		70.067.002.526	70.151.343.720
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		123.897.938.949	100.683.160.893
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>43.468.783.018</i>	<i>3.887.345.856</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>80.429.155.931</i>	<i>96.795.815.037</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.160.928.189.093	2.277.438.894.457

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	455.199.225.207	483.974.828.883
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		455.199.225.207	483.974.828.883
11	3. Giá vốn hàng bán	22	250.241.220.806	253.654.333.655
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		204.958.004.401	230.320.495.228
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.726.552.506	3.544.508.817
22	6. Chi phí tài chính	24	82.895.857.883	82.049.198.805
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>81.480.927.582</i>	<i>81.765.137.780</i>
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29.522.936.268	33.551.396.092
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		94.265.762.756	118.264.409.148
31	9. Thu nhập khác	26	1.536.119.900	369.633.976
32	10. Chi phí khác	27	2.033.657.453	6.846.189.604
40	11. Lợi nhuận khác		(497.537.553)	(6.476.555.628)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		93.768.225.203	111.787.853.520
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	13.339.069.272	14.992.038.483
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>80.429.155.931</u>	<u>96.795.815.037</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	755	908

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Năm 2020
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		440.162.651.629	597.186.871.912
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(22.433.394.148)	(12.360.195.352)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(31.718.590.718)	(32.799.055.939)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(76.858.236.075)	(77.029.102.414)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.193.021.405)	(23.732.190.809)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		945.185.322	2.875.720.603
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(115.736.986.505)	(139.180.590.569)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		188.167.608.100	314.961.457.432
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(18.249.451.372)	(74.972.305.319)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		10.907.370.000	308.820.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.717.131.999	1.567.017.922
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.624.949.373)	(73.096.467.397)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		346.739.128.627	264.033.487.608
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(436.588.249.878)	(428.771.062.342)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(105.426.233.686)	(61.792.404.339)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(195.275.354.937)	(226.529.979.073)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(12.732.696.210)	15.335.010.962
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		52.595.417.854	37.260.483.133
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(171.736)	(76.241)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	39.862.549.908	52.595.417.854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 30 tháng 11 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.065.896.290.000 VND; tương đương 106.589.629 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 126 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 128 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 2020, nguồn cung điện tăng trưởng cao đặc biệt là từ sự phát triển mạnh của điện mặt trời, điện gió. Cùng với đó, ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 làm nhu cầu sử dụng điện giảm nên dù sản lượng điện của Công ty trong năm tăng 3% so với năm trước nhưng giá điện trung bình lại giảm 7% so với năm trước do Công ty phải phát điện nhiều hơn vào giờ thấp điểm. Điều này làm cho doanh thu bán điện thương phẩm giảm 29,7 tỷ VND tương ứng với tỷ lệ 6,14% so với năm trước. Trong khi đó, Công ty vẫn phải chịu các khoản chi phí cố định như chi phí khấu hao, chi phí tiền lương,... dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 25,36 tỷ VND tương ứng với tỷ lệ 11,01% so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Hà Nội	Truyền tải và phân phối điện
Bình Thuận	Sản xuất điện năng
Nghệ An	Sản xuất điện năng
Hà Nội	Tư vấn

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó

có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa quyết toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty đã thực hiện tạm tăng nguyên giá TSCĐ của Nhà máy Khe Bó đối với các tài sản đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2013 theo dự toán được phê duyệt. Năm 2018, trên cơ sở ý kiến của Kiểm toán Nhà nước và hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại văn bản số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018, Công ty thực hiện điều chỉnh nguyên giá các tài sản cố định tại nhà máy này theo chi phí đầu tư XDCB thực tế bao gồm cả giá trị bồi thường, di dân và tái định cư đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu theo khối lượng thi công thực tế của từng hạng mục.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	50 - 66 năm
Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với

khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

Chi phí đi vay vốn;

Lỗ tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Công văn số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội, thu nhập tính thuế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bô được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo hoặc miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Luật số 32/2013/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015. Hiện nay, Công ty đang áp dụng hình thức ưu đãi miễn thuế 2 năm và được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo; năm 2020 là năm thứ 4 Công ty được miễn giảm 50% thuế TNDN.

Mức giảm thuế nêu trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác chịu mức thuế suất 20%.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập phát sinh tại Nhà máy thủy điện Khe Bô;

Thuế suất 20% đối với các hoạt động khác.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	569.954.501	468.082.670
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.792.595.407	52.127.335.184
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	31.500.000.000	-
	39.862.549.908	52.595.417.854

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 31.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở chính với lãi suất 3%/năm.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Mua bán điện Việt Nam	95.050.780.808	-	34.704.757.363	-
- Phải thu khách hàng khác	1.266.528.208	-	1.005.554.185	(220.000.000)
	96.317.309.016	-	35.710.311.548	(220.000.000)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	96.058.808.634	-	35.439.880.527	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hội đồng bồi thường, GPMB dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Khe Bó ⁽ⁱ⁾	11.803.445.281	-	22.658.913.364	-
- Trả trước cho người bán khác	2.367.324.033	-	2.645.225.467	-
	14.170.769.314	-	25.304.138.831	-

(i) Trong năm, Công ty đã hạch toán giảm công nợ ứng trước cho Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Khe Bó tương ứng với phần chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng đã hoàn thiện hồ sơ quyết toán (Xem thêm tại Thuyết minh số 10).

6. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	388.034.300	-	518.693.500	-
Phải thu về tạm ứng kinh phí bồi thường tái định cư	3.982.690.150	-	-	-
Phải thu khác	1.016.367.351	-	766.805.111	-
- <i>Lãi tiền gửi</i>	<i>10.356.164</i>	-	<i>1.469.188</i>	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>136.500.000</i>	-	<i>136.500.000</i>	-
- <i>Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai</i>	<i>10.298.060</i>	-	<i>228.110.340</i>	-
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>859.213.127</i>	-	<i>400.725.583</i>	-
	5.387.091.801	-	1.285.498.611	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	675.944.975	-	664.538.596	-
Công cụ, dụng cụ	63.225.303	-	38.644.710	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	269.922.028	-	487.257.770	-
- Chi phí của Trung tâm Tư vấn Thiết kế	269.922.028	-	487.257.770	-
	1.009.092.306	-	1.190.441.076	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	96.370.634
- Các khoản khác	277.578.235	137.339.692
	277.578.235	233.710.326
b) Dài hạn		
- Quyền sử dụng đất có thời hạn trả tiền một lần ⁽ⁱ⁾	859.816.375	867.902.987
- Các khoản khác	107.731.204	31.811.689
	967.547.579	899.714.676

⁽ⁱ⁾ Chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn 66 năm tại Nhà máy thủy điện Bắc Bình kể từ năm 2010.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	5.684.472.483	269.088.765	91.814.590	6.045.375.838
Số dư cuối năm	5.684.472.483	269.088.765	91.814.590	6.045.375.838
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	543.825.575	193.520.326	91.814.590	829.160.491
- Khấu hao trong năm	87.238.260	34.186.780	-	121.425.040
Số dư cuối năm	631.063.835	227.707.106	91.814.590	950.585.531
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	5.140.646.908	75.568.439	-	5.216.215.347
Tại ngày cuối năm	5.053.408.648	41.381.659	-	5.094.790.307

⁽ⁱ⁾ Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình, Nhà máy Thủy điện Khe Bó và tại Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển - quận Thanh Trì - Hà Nội được sử dụng xây dựng Nhà điều hành, Nhà máy thủy điện.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.053.408.648 VND;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 91.814.590 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.840.535.458.353	1.617.244.562.387	11.187.585.685	4.152.609.649	3.473.120.216.074
- Mua trong năm	-	-	237.184.241	75.114.320	312.298.561
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.193.575.181	672.708.800	-	-	1.866.283.981
- Dự án Xây dựng Nhà máy Khe Bó (phần chi phí liên quan đến giải phóng mặt bằng) ⁽¹⁾	11.047.483.816	9.070.177.308	-	842.005.446	20.959.666.570
- Điều chỉnh theo quyết toán được phê duyệt	(1.902.111.697)	(2.107.167.422)	-	-	(4.009.279.119)
- Thanh lý, nhượng bán	(11.937.036.312)	-	(630.188.000)	-	(12.567.224.312)
Số dư cuối năm	1.838.937.369.341	1.624.880.281.073	10.794.581.926	5.069.729.415	3.479.681.961.755
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	577.528.155.097	757.570.683.897	6.668.609.148	1.391.641.185	1.343.159.089.327
- Khấu hao trong năm	82.786.231.648	80.745.304.342	955.902.492	560.705.372	165.048.143.854
- Thanh lý, nhượng bán	(2.158.065.466)	-	(630.188.000)	-	(2.788.253.466)
Số dư cuối năm	658.156.321.279	838.315.988.239	6.994.323.640	1.952.346.557	1.505.418.979.715
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.263.007.303.256	859.673.878.490	4.518.976.537	2.760.968.464	2.129.961.126.747
Tại ngày cuối năm	1.180.781.048.062	786.564.292.834	3.800.258.286	3.117.382.858	1.974.262.982.040

⁽¹⁾ Đây là giá trị Tài sản cố định tăng từ phần chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng đã hoàn thiện hồ sơ, số tiền 11.861.501.790 VND tương ứng với phần ứng trước cho Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng (chi tiết xem thuyết minh số 5). Phần còn lại là chi phí hoạt động của Ban quản lý giải phóng mặt bằng và các chi phí khác.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.967.378.290.015 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 227.481.894.477 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 35.800.000 VND.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	94.601.336	93.042.826
- Công trình khác	94.601.336	93.042.826
Mua sắm tài sản cố định	786.113.636	-
- Mua sắm xe ô tô	786.113.636	-
	880.714.972	93.042.826

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Giá trị khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày đầu năm và cuối năm là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn có trụ sở tại xã Hương Lạc, huyện Lạc Giang, tỉnh Bắc Giang với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết tương ứng là 7,46%, hoạt động chính là sản xuất điện năng. Khoản đầu tư này không có dấu hiệu tổn thất, vì thế Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Thiết bị, phụ tùng thay thế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó	17.461.145.717	-	17.875.534.802	-
- Thiết bị, phụ tùng thay thế tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	3.286.339.016	-	3.286.339.016	-
	20.747.484.733	-	21.161.873.818	-

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo số dư lớn				
- Tổng Công ty 36 - CTCP	324.380.158	324.380.158	2.150.047.582	2.150.047.582
- Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	1.533.311.832	1.533.311.832	1.533.311.832	1.533.311.832
- Công ty TNHH Bất động sản và Xây dựng Việt Hưng	-	-	2.187.500.000	2.187.500.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	858.660.000	858.660.000	858.660.000	858.660.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	8.135.118.803	8.135.118.803	8.402.206.230	8.402.206.230
	10.851.470.793	10.851.470.793	15.131.725.644	15.131.725.644

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Điều chỉnh theo Thư tra soát (*)	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	586.861.960	41.305.501.344	35.554.877.264	(2.389.563.148)	-	3.947.922.892
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.057.402.797	-	13.344.053.416	6.193.021.405	2.389.563.148	-	7.483.192.362
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.101.747.958	1.991.130.131	2.251.218.529	-	-	841.659.560
Thuế tài nguyên	-	1.037.705.634	39.073.172.088	36.804.244.813	-	-	3.306.632.909
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	10.565.840	10.565.840	-	-	-
Các loại thuế khác	-	4.505.307.000	5.641.985.806	10.147.292.806	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.022.456.852	15.159.363.031	12.084.968.232	-	-	5.096.851.651
	2.057.402.797	9.254.079.404	116.525.771.656	103.046.188.889	-	-	20.676.259.374

(*)Trong năm, Công ty thực hiện điều chỉnh nghĩa vụ thuế theo các thư tra soát gửi Cục thuế tỉnh Nghệ An, Cục thuế tỉnh Bình Thuận, Chi cục thuế huyện Vị Xuyên, Hà Giang và Cục thuế Hà Nội. Công ty đã được Cơ quan Thuế chấp nhận về các nội dung điều chỉnh này.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	9.957.313.178	5.327.585.733
- Trích trước chi phí di dân và tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bô ⁽ⁱ⁾	12.767.822.950	22.269.127.256
- Chi phí thường vận hành an toàn điện	3.128.286.717	-
- Chi phí sửa chữa lớn	98.941.739	1.185.465.390
- Chi phí phải trả khác	535.369.385	1.978.319.062
	26.487.733.969	30.760.497.441

(i) Theo hướng dẫn tại Công văn số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty thực hiện trích trước chi phí bồi thường, di dân và tái định cư đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu khối lượng để tạm tăng giá trị tài sản cố định đối với Nhà máy Thủy điện Khe Bô. Cơ sở trích trước dựa trên các hồ sơ phê duyệt quyết toán đền bù, biên bản kiểm tra hiện trường xác nhận khối lượng thi công, các hồ sơ ký kết và đánh giá kỹ thuật với nhà thầu. Tại ngày 31/12/2020, số dư còn lại của khoản chi phí trích trước này là chi phí xây dựng khu tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bô chưa được nghiệm thu quyết toán.

17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	70.067.764	45.172.302
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.721.810.333	77.887.812.434
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	25.225.403.148	77.138.819.470
- Phải trả, phải nộp khác	496.407.185	748.992.964
	25.791.878.097	78.932.984.736

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	18.287.932.711	18.287.932.711	66.739.128.627	65.863.021.215	19.164.040.123	19.164.040.123
Vay dài hạn đến hạn trả	395.938.580.173	395.938.580.173	88.666.666.680	368.205.246.845	116.400.000.008	116.400.000.008
	414.226.512.884	414.226.512.884	155.405.795.307	434.068.268.060	135.564.040.131	135.564.040.131
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	672.532.301.275	672.532.301.275	140.000.000.000	368.205.246.845	444.327.054.430	444.327.054.430
Trái phiếu thường	197.898.106.063	197.898.106.063	141.342.721.212	2.519.981.818	336.720.845.457	336.720.845.457
	870.430.407.338	870.430.407.338	281.342.721.212	370.725.228.663	781.047.899.887	781.047.899.887
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(395.938.580.173)	(395.938.580.173)	(88.666.666.680)	(368.205.246.845)	(116.400.000.008)	(116.400.000.008)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	474.491.827.165	474.491.827.165			664.647.899.879	664.647.899.879

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2020	01/01/2020
					VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Công ty Cổ phần Tài chính Điện Lực	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động	-	18.287.932.711
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Thanh Xuân	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động	19.164.040.123	-
					19.164.040.123	18.287.932.711

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2020	01/01/2020
						VND	VND
Vay dài hạn						444.327.054.430	672.532.301.275
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh						119.200.000.000	120.000.000.000
+ <i>Hợp đồng tín dụng số 5471/16/TD- TT/X.4 ngày 12/01/2017</i>	VND	<i>Thay đổi theo thời kỳ</i>	2026	<i>Thế chấp⁽ⁱ⁾</i>	<i>Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bó</i>	119.200.000.000	120.000.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An						-	327.466.301.476
+ <i>Hợp đồng số 70/2008/HĐTD ngày 08/03/2008 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung</i>	VND	<i>6,9%/năm</i>	2020	<i>Thế chấp⁽ⁱ⁾</i>	<i>Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bó</i>	-	327.466.301.476
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ						168.400.000.000	169.200.000.000
+ <i>Hợp đồng tín dụng số 02/2015/7757730/HĐTD ngày 26/08/2015</i>	VND	<i>Thay đổi theo thời kỳ</i>	2025	<i>Thế chấp⁽ⁱ⁾</i>	<i>Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bó</i>	168.400.000.000	169.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội						29.393.721.102	55.865.999.799
+ <i>Hợp đồng 93 - 21.08.15/HĐTD/TPBANK.THN ngày 03/12/2015</i>	VND	<i>Thay đổi theo thời kỳ</i>	2025	<i>Thế chấp⁽ⁱ⁾</i>	<i>Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bó</i>	29.393.721.102	35.393.721.102
+ <i>Hợp đồng 155- 26.11.15/HĐTD/TPBANK.THN ngày 18/12/2015</i>	VND	<i>Thay đổi theo thời kỳ</i>	2020	<i>Thế chấp⁽ⁱ⁾</i>	<i>Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Bắc Bình</i>	-	20.472.278.697
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Thanh Xuân						127.333.333.328	-
+ <i>Hợp đồng số 01/MSB-DIEN LUC/2020/HĐTD ngày 11/01/2020</i>	VND	<i>Thay đổi theo thời kỳ</i>	2025	<i>Thế chấp⁽ⁱ⁾</i>	<i>Bổ sung vốn lưu động</i>	8.166.666.663	-
+ <i>Hợp đồng vay số 0907- EVN/2020/HĐCV ngày 20/07/2020</i>	VND	<i>Thay đổi theo thời kỳ</i>		<i>Thế chấp⁽ⁱ⁾</i>	<i>Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bó</i>	119.166.666.665	-

Trái phiếu thường					336.720.845.457	197.898.106.063
+ Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hợp đồng 200 tỷ VND ⁽ⁱⁱ⁾	VND	2022	Thế chấp ⁽ⁱ⁾		198.268.762.127	197.898.106.063
+ Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hợp đồng 140 tỷ VND ⁽ⁱⁱⁱ⁾	VND	2023	Thế chấp ⁽ⁱ⁾		138.452.083.330	-
					781.047.899.887	870.430.407.338
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(116.400.000.008)	(395.938.580.173)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					664.647.899.879	474.491.827.165

⁽ⁱ⁾ Các khoản vay từ các ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

⁽ⁱⁱ⁾ Thực hiện Nghị quyết số 400/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Công ty đã triển khai các thủ tục để phát hành trái phiếu riêng lẻ. Ngày 18/07/2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành nghị quyết số 719/NQ-VNPD-HĐQT thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ năm 2019 với một số thông tin cơ bản sau:

- Tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam;
- Địa điểm phát hành: Việt Nam;
- Số lượng dự kiến phát hành: 2.000 trái phiếu, chia làm 2 đợt;
- Mệnh giá: 100.000.000 VND/trái phiếu, tương đương 200.000.000.000 VND;
- Hình thức: Trái phiếu không chuyển đổi, được bảo đảm bằng tài sản;
- Phương thức phát hành: Phát hành trái phiếu riêng lẻ thông qua đại lý phát hành cho dưới 100 nhà đầu tư không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp trong vòng 01 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành;
 - Mục đích sử dụng tiền thu được: Tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty; thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Công ty;
- Giá phát hành: 100% mệnh giá;
- Lãi suất: áp dụng mức lãi suất 9,5% cho kỳ 06 tháng đầu tiên kể từ ngày phát hành đợt 1; lãi suất cho các kỳ sau được xác định bằng tổng lãi suất trung bình cộng của mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng (+) 3,5%/năm; trả lãi định kỳ 6 tháng/lần.
- Ngày đáo hạn: Ngày tròn 36 tháng kể từ ngày phát hành đợt 1

Trong năm 2019, Công ty đã phát hành thành công toàn bộ lô trái phiếu này thu về số tiền 200.000.000.000 VND, chi phí phát hành là 2.101.893.937 VND.

⁽ⁱⁱⁱ⁾Thực hiện Nghị quyết số 808/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, Công ty đã triển khai các thủ tục để phát hành trái phiếu riêng lẻ. Ngày 15/04/2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành nghị quyết số 425/NQ-VNPD-HĐQT thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ với một số thông tin cơ bản sau:

- Tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam;
- Địa điểm phát hành: Việt Nam;
- Số lượng dự kiến phát hành: 1.400 trái phiếu, chia làm 2 đợt;
- Mệnh giá: 100.000.000 VND/trái phiếu, tương đương 140.000.000.000 VND;
- Hình thức: Trái phiếu không chuyển đổi, được bảo đảm bằng tài sản;
- Phương thức phát hành: Phát hành trái phiếu riêng lẻ thông qua đại lý phát hành cho dưới 100 nhà đầu tư không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp trong vòng 01 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành;
- Mục đích sử dụng tiền thu được: Tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty; thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Công ty;
- Thời điểm phát hành: đợt 1: ngày 05/05/2020; đợt 2 ngày 02/11/2020;
- Giá phát hành: 100% mệnh giá;
- Lãi suất: áp dụng mức lãi suất 9,5% cho kỳ 06 tháng đầu tiên kể từ ngày phát hành đợt 1; lãi suất cho các kỳ sau được xác định bằng tổng lãi suất trung bình cộng của mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng (+) 3,5%/năm; trả lãi định kỳ 6 tháng/lần.
- Ngày đáo hạn: Ngày tròn 36 tháng kể từ ngày phát hành đợt 1.

Trong năm, Công ty đã phát hành thành công số trái phiếu thu về 140.000.000.000 VND, chi phí phát hành là 2.519.981.818 VND.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.052.019.891	18.050.187.009	172.768.447.829	1.264.730.421.169
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	96.795.815.037	96.795.815.037
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	52.287.933.983	(52.287.933.983)	-
Giảm quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	966.557.243	966.557.243
Trích lập quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(311.133.333)	(311.133.333)
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(117.248.591.900)	(117.248.591.900)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển mua tài sản cố định	-	-	186.777.272	(186.777.272)	-	-
Số dư cuối năm trước	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.238.797.163	70.151.343.720	100.683.160.893	1.244.933.068.216
Số dư đầu năm nay	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.238.797.163	70.151.343.720	100.683.160.893	1.244.933.068.216
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	80.429.155.931	80.429.155.931
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(53.294.814.500)	(53.294.814.500)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.919.563.375)	(3.919.563.375)
Đầu tư TSCĐ từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	84.341.194	(84.341.194)	-	-
Số dư cuối năm nay	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.323.138.357	70.067.002.526	123.897.938.949	1.268.147.846.272

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 808/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2020, Công ty thực hiện công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế (1)		96.795.815.037
Lợi nhuận các năm trước để lại (2)		3.887.345.856
Tổng lợi nhuận được phân phối (3) = (1) + (2)	100,00%	100.683.160.893
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,61%	3.637.323.375
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành	0,28%	282.240.000
- Chi trả cổ tức	52,93%	53.294.814.500
<i>(tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 VND)</i>		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	Tỷ lệ %	01/01/2020 VND	Tỷ lệ %
- Tổng Công ty Phát điện 1	390.622.360.000	36,65%	390.622.360.000	36,65%
- Công đoàn Điện lực Việt Nam	34.611.010.000	3,25%	34.611.010.000	3,25%
- Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	113.116.570.000	10,61%	113.116.570.000	10,61%
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc	182.992.810.000	17,17%	182.992.810.000	17,17%
- Cổ đông khác	344.553.540.000	32,32%	344.553.540.000	32,32%
Cộng	1.065.896.290.000	100%	1.065.896.290.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
- Vốn góp cuối năm	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	77.138.819.470	21.682.631.909
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	53.294.814.500	117.248.591.900
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	53.294.814.500	117.248.591.900
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	105.208.230.822	61.792.404.339
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	105.208.230.822	61.792.404.339
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	25.225.403.148	77.138.819.470

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	106.589.629	106.589.629
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	106.589.629	106.589.629
- Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.589.629	106.589.629
- Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	70.067.002.526	70.151.343.720
	70.067.002.526	70.151.343.720

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

STT	Tên khu đất	Văn bản pháp lý	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Thời hạn
1	Nhà máy thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp	13.694,90	Xây dựng văn phòng làm việc	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 19/2/2064. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm
2	Nhà máy thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp	725.969,90	Xây dựng văn phòng làm việc và nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 22/2/2076. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm
3	Nhà máy thủy điện Khe Bô, xã Tam Quang, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Nghệ An cấp.	673.497,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 08/08/2057. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
4	Nhà máy thủy điện Nậm Má, xã Cao Bò, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BĐ 132604 do UBND tỉnh Hà Giang cấp.	77.690,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 14/07/2058. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
USD	1.620,00	1.620,00

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	453.781.320.830	483.518.623.125
- Nhà máy Nậm Mả	11.680.183.247	12.529.082.145
- Nhà máy Bắc Bình	91.000.685.899	103.630.103.434
- Nhà máy Khe Bó	351.100.451.684	367.359.437.546
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.417.904.377	456.205.758
- Doanh thu Tư vấn giám sát	432.080.407	456.205.758
- Dịch vụ vận hành và sửa chữa	985.823.970	-
	455.199.225.207	483.974.828.883
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	453.730.642.429	483.460.608.782

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của bán điện thương phẩm	249.387.231.235	253.654.333.655
- Nhà máy Nậm Mả	6.541.917.544	6.282.156.709
- Nhà máy Bắc Bình	44.874.227.789	54.958.335.014
- Nhà máy Khe Bó	197.971.085.902	192.413.841.932
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	853.989.571	-
- Giá vốn dịch vụ vận hành	853.989.571	-
	250.241.220.806	253.654.333.655

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.589.331.733	1.550.898.069
Cổ tức, lợi nhuận được chia	136.500.000	136.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	1.857.110.748
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	720.773	-
	1.726.552.506	3.544.508.817

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	81.480.927.582	81.765.137.780
Chi phí phục vụ phát hành trái phiếu	71.316.580	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	892.509	2.773.144
Chi phí phát hành trái phiếu	1.342.721.212	281.287.881
	82.895.857.883	82.049.198.805

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	552.524.100	716.817.427
Chi phí nhân công	16.574.008.851	18.671.305.019
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	250.533.091	250.436.136
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.850.895.204	3.910.027.490
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	192.879.117	-
Thuế, phí và lệ phí	91.626.947	147.979.822
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(220.000.000)	220.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.872.067.792	2.058.842.147
Chi phí khác bằng tiền	6.358.401.166	7.575.988.051
	29.522.936.268	33.551.396.092

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.050.456.428	301.700.000
Các khoản khác	485.663.472	67.933.976
	1.536.119.900	369.633.976

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi chậm trả cổ tức	560.960.112	-
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	533.988.000	540.000.000
Hỗ trợ khắc phục bão lụt tại huyện Tương Dương	250.000.000	6.186.657.769
Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế	380.159.321	-
Các khoản khác	308.550.020	119.531.835
	2.033.657.453	6.846.189.604

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	93.768.225.203	111.787.853.520
Các khoản điều chỉnh tăng	1.526.521.449	624.369.768
- <i>Thù lao HDQT không trực tiếp điều hành</i>	533.988.000	540.000.000
- <i>Lãi chậm trả cổ tức</i>	560.960.112	-
- <i>Tiền chậm nộp thuế</i>	380.159.321	-
- <i>Các khoản không được trừ khác</i>	51.414.016	84.369.768
Các khoản điều chỉnh giảm	136.500.000	136.500.000
- <i>Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN</i>	136.500.000	136.500.000
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	95.158.246.652	112.275.723.288
- <i>Thu nhập chịu thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (20%)</i>	38.232.446.066	37.644.661.544
- <i>Thu nhập ưu đãi 50% thuế TNDN tại Nhà máy Khe Bó</i>	56.925.800.586	74.631.061.744
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.339.069.272	14.992.038.483
- Chi phí thuế TNDN trên thuế suất phổ thông	7.646.489.213	7.528.932.309
- Chi phí thuế TNDN phát sinh tại Nhà máy Khe Bó	5.692.580.059	7.463.106.174
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.339.069.272	14.992.038.483
Điều chỉnh số đã nộp sang thuế GTGT theo thư tra soát	2.389.563.148	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	4.984.144	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(2.057.402.797)	6.682.749.529
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.193.021.405)	(23.732.190.809)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	7.483.192.362	(2.057.402.797)

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	80.429.155.931	96.795.815.037
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	80.429.155.931	96.795.815.037
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	106.589.629	106.589.629
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	755	908

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm nay.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	742.713.204	985.780.719
Chi phí nhân công	34.523.985.111	33.758.273.297
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	329.320.529	973.103.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	165.169.568.894	173.863.978.905
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.268.510.388	3.374.385.256
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(220.000.000)	220.000.000
Thuế, phí và lệ phí	59.915.684.819	57.711.188.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.152.530.046	5.316.981.386
Chi phí khác bằng tiền	10.664.508.341	10.300.100.602
	279.546.821.332	286.503.791.469

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm	346.739.128.627	264.033.487.608

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	436.588.249.878	428.771.062.342

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.862.549.908	-	52.595.417.854	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101.704.400.817	-	36.995.810.159	(220.000.000)
	141.566.950.725	-	89.591.228.013	(220.000.000)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	800.211.940.010	888.718.340.049
Phải trả người bán, phải trả khác	36.643.348.890	94.064.710.380
Chi phí phải trả	26.487.733.969	30.760.497.441
	863.343.022.869	1.013.543.547.870

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.862.549.908	-	-	39.862.549.908
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101.704.400.817	-	-	101.704.400.817
Cộng	141.566.950.725	-	-	141.566.950.725
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.595.417.854	-	-	52.595.417.854
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.775.810.159	-	-	36.775.810.159
Cộng	89.371.228.013	-	-	89.371.228.013

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	135.564.040.131	642.454.178.777	22.193.721.102	800.211.940.010
Phải trả người bán, phải trả khác	36.643.348.890	-	-	36.643.348.890
Chi phí phải trả	26.487.733.969	-	-	26.487.733.969
	198.695.122.990	642.454.178.777	22.193.721.102	863.343.022.869
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	414.226.512.884	409.897.827.165	64.594.000.000	888.718.340.049
Phải trả người bán, phải trả khác	94.064.710.380	-	-	94.064.710.380
Chi phí phải trả	30.760.497.441	-	-	30.760.497.441
	539.051.720.705	409.897.827.165	64.594.000.000	1.013.543.547.870

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		453.730.642.429	483.460.608.782
Công ty Mua bán điện Việt Nam	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	442.101.137.583	470.989.540.980
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	11.629.504.846	12.471.067.802

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		96.058.808.634	35.439.880.527
Công ty Mua bán điện Việt Nam	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	95.050.780.808	34.704.757.363
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.008.027.826	735.123.164

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	642.945.804	869.437.846
Thu nhập của HĐQT và các Phó Tổng Giám đốc	2.081.813.715	2.453.519.067

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Nội dung Báo cáo tài chính năm 2020 đã kiểm toán được đăng tải đầy đủ trên website của Công ty tại địa chỉ <http://vnpd.com.vn/>.

Hà Nội, ngày tháng 03 năm 2021

CHỦ TỊCH HĐQT

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GD&ĐT TP.HCM;
- Các thành viên HĐQT, BKS;
- Ban Tổng giám đốc;
- Ban kiểm soát;
- Lưu: VT, VP.HĐQT.

Nguyễn Hoàng Đạo